

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
CÔNG TY TNHH NN MTV XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC TT. HUẾ**

## **PHƯƠNG ÁN**

**CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ CHUYỂN  
ĐỔI CÔNG TY TNHH NN MTV XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC  
THỪA THIÊN HUẾ THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Huế, Tháng 10/2016**

## MỤC LỤC

|   |           |
|---|-----------|
| <b>PHẦN I: CÁC KHÁI NIỆM.....</b>   | <b>1</b>  |
| <b>PHẦN II: TÌNH HÌNH CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV XÂY<br/>DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ .....</b>  | <b>2</b>  |
| <b>I. GIỚI THIỆU VỀ DOANH NGHIỆP.....</b>   | <b>2</b>  |
| 1. Tên Công ty .....  | 2         |
| 2. Trụ sở chính.....  | 2         |
| 3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chuyển Công ty Cấp thoát nước Thừa Thiên<br>Huế thành Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước TT. Huế ..... | 2         |
| 4. Tư cách pháp nhân. ....  | 2         |
| 5. Vốn điều lệ của Công ty .....  | 2         |
| 6. Chủ sở hữu Công ty .....   | 3         |
| 7. Ngành nghề kinh doanh .....  | 3         |
| 8. Phạm vi hoạt động .....  | 4         |
| 9. Tổ chức Đảng, đoàn thể. ....   | 4         |
| <b>II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN. ....</b>   | <b>5</b>  |
| 1. Tổng cộng nguồn vốn hoạt động tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (ngày<br>31/12/2015).....  | 11        |
| 2. Tình hình quản lý và sử dụng đất .....   | 14        |
| 3. Cơ cấu tổ chức và lao động .....   | 26        |
| 4. Tình hình hoạt động kinh doanh trong 3 năm trước trước khi cổ phần hóa .....   | 31        |
| <b>PHẦN III: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ .....</b>  | <b>47</b> |
| <b>I. Căn cứ pháp lý.....</b>   | <b>47</b> |
| <b>II. Hình thức cổ phần hóa.....</b>   | <b>49</b> |
| <b>III. Doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa.....</b>   | <b>49</b> |
| 1. Tên Công ty .....  | 49        |
| 2. Trụ sở chính.....  | 49        |
| <b>IV. Ngành nghề kinh doanh.....</b>   | <b>49</b> |
| <b>V. Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. ....</b>   | <b>51</b> |
| <b>VI. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ .....</b>  | <b>53</b> |
| 1. Vốn điều lệ và số cổ phần phát hành. ....  | 53        |
| 2. Cơ cấu vốn điều lệ, tỷ lệ cổ phần của các cổ đông.....   | 53        |
| <b>VII. Đối tượng mua cổ phần, chính sách bán cổ phần giá ưu đãi và việc phát hành<br/>cổ phần qua đấu giá .....</b>                                  | <b>55</b> |
| 1. Phương thức bán cổ phần lần đầu.....   | 56        |
| 2. Đối tượng mua cổ phần .....  | 56        |

|   |           |
|---|-----------|
| 3. Cổ phần bán cho CBCNV .....  | 56        |
| 4. Tiêu chí và Cổ phần bán cho Nhà đầu tư chiến lược.....                                       | 57        |
| 5. Cổ phần bán đầu giá.....   | 60        |
| <b>VIII. Loại cổ phần và phương thức phát hành.....</b>   | <b>60</b> |
| 1. Loại cổ phần .....   | 60        |
| 2. Phương thức phát hành.....   | 60        |
| <b>IX. Phương án sử dụng lao động và chi phí, nguồn chi trả chính sách lao động dôi dư.....</b> | <b>60</b> |
| <b>X. Phương án sử dụng đất.....</b>  | <b>61</b> |
| <b>XI. Phương án đăng ký giao dịch và niêm yết trên sàn chứng khoán.....</b>                    | <b>61</b> |
| <b>XII. Rủi ro dự kiến.....</b>   | <b>62</b> |
| 1. Rủi ro về kinh tế.....   | 62        |
| 2. Rủi ro về luật pháp.....   | 62        |
| 3. Rủi ro đặc thù.....  | 63        |
| <b>PHẦN IV: PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY SAU CỔ PHẦN HÓA.....</b>      | <b>65</b> |
| 1. Cơ sở hoạch định .....   | 65        |
| 2. Mục tiêu phát triển.....   | 65        |
| 3. Chiến lược phát triển.....   | 65        |
| 4. Phương án sản xuất kinh doanh của Công ty sau cổ phần hóa .....                              | 66        |
| 5. Các chỉ tiêu SXKD chủ yếu giai đoạn 2016 đến 2018 của Công ty.....                           | 71        |
| 6. Dự kiến Kế hoạch đầu tư Xây dựng cơ bản giai đoạn 2016 – 2018.....                           | 72        |
| 7. Các giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh doanh chính.....                                       | 73        |
| 8. Các đề xuất kiến nghị.....   | 77        |
| <b>KẾT LUẬN .....</b>   | <b>77</b> |

## PHẦN I: CÁC KHÁI NIỆM

1. “Công ty”: Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh TT. Huế.
2. “Cổ phần”: Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Mệnh giá một (01) cổ phần là mười ngàn đồng Việt Nam (10.000 đồng).
3. “Cổ phiếu”: Là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên.
4. “Cổ đông”: Là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty cổ phần.
5. “Cổ tức”: Khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính.
6. “Vốn điều lệ”: Là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và được quy định tại Điều lệ.
7. “Tổ chức tư vấn”: Công ty cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á
8. Các từ hoặc nhóm từ được viết tắt trong Phương án cổ phần hóa này có nội dung như sau:

|         |                              |
|---------|------------------------------|
| ĐHĐCĐ:  | Đại hội đồng cổ đông.        |
| HĐQT:   | Hội đồng quản trị.           |
| BKS:    | Ban kiểm soát.               |
| TGĐ:    | Tổng Giám đốc.               |
| BTGD:   | Ban Tổng Giám đốc.           |
| KTT:    | Kế toán trưởng.              |
| CBCNV:  | Cán bộ công nhân viên.       |
| HĐLĐ:   | Hợp đồng lao động.           |
| TSCĐ:   | Tài sản cố định.             |
| TSLĐ:   | Tài sản lưu động.            |
| SGDCK:  | Sở Giao dịch Chứng khoán.    |
| UBCKNN: | Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. |
| UBND:   | Ủy Ban Nhân Dân.             |
| BHXH:   | Bảo hiểm xã hội.             |
| CP:     | Cổ phần.                     |
| CPH:    | Cổ phần hóa.                 |
| DN:     | Doanh nghiệp.                |
| DNNN:   | Doanh nghiệp Nhà nước.       |
| NM:     | Nhà máy.                     |
| XN:     | Xí nghiệp.                   |
| HĐKD:   | Hoạt động kinh doanh.        |
| CNKT:   | Công nhân kỹ thuật.          |
| QL:     | Quản lý.                     |
| TP:     | Thành phố.                   |



**PHẦN II:**  
**TÌNH HÌNH CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV**  
**XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

**I. GIỚI THIỆU VỀ DOANH NGHIỆP**

**1. Tên Công ty:**

**1.1. Tên tiếng Việt :** CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV THÀNH VIÊN  
XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

**1.2. Tên viết tắt :** HueWACO

**1.3. Tên tiếng Anh :** THUA THIEN HUE WATER SUPPLY AND  
CONSTRUCTION STATE ONE MEMBER  
COMPANY LIMITED

**1.4. Lô gô :**



**2. Trụ sở chính:**

- Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế.

-Điện thoại:(054) 3.815555

-Fax: 054 3826580

-Email: info@huewaco.com.vn

-Website: www.huewaco.com.vn

-Quyết định chuyển đổi: Số 4324/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

**3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chuyển Công ty Cấp thoát nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước TT.Huế.**

Mã số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế đăng ký lần đầu vào ngày 27/12/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 31/01/2015.

**4. Tư cách pháp nhân.**

Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước TT. Huế là doanh nghiệp Nhà nước có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng.

**5. Vốn điều lệ của Công ty.**

140.713.006.427 đồng Việt Nam.

*(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tỷ, bảy trăm mười ba triệu, không trăm lẻ sáu ngàn, bốn trăm hai mươi bảy đồng)*

## 6. Chủ sở hữu Công ty.

- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế

-Địa chỉ: 16 Lê Lợi, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

## 7. Ngành nghề kinh doanh.

| TT | Tên ngành  | Mã ngành        |
|----|--|-----------------|
| 1  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch<br><i>Chi tiết:</i> Sản xuất và kinh doanh nước sạch  | 3600<br>(Chính) |
| 2  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, nước tinh khiết<br><i>Chi tiết:</i><br>- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai.   | 1104            |
| 3  | Bán buôn đồ uống<br><i>Chi tiết:</i><br>- Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai.   | 4633            |
| 4  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br><i>Chi tiết:</i> Sản xuất máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước  | 2599            |
| 5  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br><i>Chi tiết:</i> Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước  | 4659            |
| 6  | Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br><i>Chi tiết:</i> Lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn  | 7490            |
| 7  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br><i>Chi tiết:</i><br>- Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn<br>- Tư vấn và thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật<br>- Tư vấn, chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu<br>- Tư vấn, chuyển giao công nghệ xử lý nước<br>- Tư vấn, chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước | 7110            |
| 8  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br><i>Chi tiết:</i><br>- Xây dựng các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn<br>- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật  | 4290            |
| 9  | Hoạt động tư vấn quản lý<br><i>Chi tiết:</i><br>- Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn<br>- Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn   | 7020            |
| 10 | Sản xuất vật liệu Xây dựng từ đất sét<br><i>Chi tiết:</i> Sản xuất vật liệu Xây dựng   | 2392            |

|    |   |      |
|----|---|------|
| 11 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong Xây dựng<br><i>Chi tiết:</i> Kinh doanh vật liệu Xây dựng  | 4663 |
| 12 | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br><i>Chi tiết:</i> Cho thuê máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước               | 7730 |
| 13 | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br><i>Chi tiết:</i> Xây dựng các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước | 6209 |
| 14 | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br><i>Chi tiết:</i> Chế tạo công nghệ xử lý nước   | 3290 |
| 15 | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br><i>Chi tiết:</i> Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh   | 7120 |

## 8. Phạm vi hoạt động.

Địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và các tỉnh, thành trên toàn quốc.

## 9. Tổ chức Đảng, đoàn thể.

9.1. Tổ chức Đảng: Đảng ủy Công ty trực thuộc Đảng bộ Khối doanh nghiệp tỉnh TT. Huế; gồm 09 chi bộ trực thuộc, 117 đảng viên.

9.2. Công đoàn Công ty trực thuộc Công đoàn ngành Xây dựng TT. Huế; gồm 22 Tổ công đoàn trực thuộc; 559 Đoàn viên Công đoàn.

9.3. Đoàn thanh niên Công ty trực thuộc Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Khối doanh nghiệp tỉnh TT. Huế; gồm 09 chi đoàn trực thuộc, 160 Đoàn viên thanh niên.

## **II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN.**

### **1. Quá trình hình thành**

Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế , tiền thân là Nhà máy nước Huế được Xây dựng dưới thời Pháp thuộc vào năm 1909. Quy mô ban đầu của hệ thống cấp nước do Nhà máy nước Huế quản lý bao gồm: Trạm bơm cấp một Vạn Niên nằm ở tả ngạn thượng nguồn sông Hương, bể chứa, lắng, lọc đặt ở đồi Quảng Tế. Công suất thiết kế đạt 2.500m<sup>3</sup>/ngđ; với tổng chiều dài đường ống mạng phân phối từ D50 - D400 khoảng 15km, trong đó có 1,7km ống D400, chủ yếu cung cấp nước các công sở, người Pháp và một số công chức người Việt Nam trong bộ máy cai trị và nhà giàu.

### **2. Quá trình phát triển**

Quá trình phát triển của Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế có thể phân thành các thời kỳ chính sau:

- Thời kỳ 1909 – 1925: Công suất cung cấp nước thời kỳ này đạt 2.500 m<sup>3</sup>/ng.đ; với tổng chiều dài đường ống khoảng 15km.

- Thời kỳ 1926 – 1945: Cuối năm 1925 đầu năm 1926, Nhà máy được nâng cấp và mở rộng, lắp đặt thêm 20km ống gang từ D50 đến D300, nâng tổng số chiều dài đường ống phân phối lên 54km và nâng công suất nhà máy lên 3.700 m<sup>3</sup>/ng.đ.

- Thời kỳ 1946 – 1975: Đây là thời kỳ Nhà máy nước không phát triển nhiều, thậm chí có lúc sản xuất bị đình trệ do hậu quả của chiến tranh. Năm 1956 nhà máy nước Dã Viên được Xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng cung cấp nước cho thành phố, công suất thiết kế 9.600 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Hệ thống đường ống được mở rộng thêm nâng tổng số đường ống lên 57km từ D50 - D400, đến năm 1975 sản lượng nước thương phẩm đạt 1,8 triệu m<sup>3</sup>/năm, với 5.121 đầu nối chính.

- Thời kỳ 1976 – 1992: Năm 1975 nhà máy nước Huế trong tình trạng máy móc thiết bị cũ kỹ, công nghệ lạc hậu và bị hư hỏng nặng do hậu quả của chiến tranh, đã được khôi phục, cải tạo nhà máy nước Vạn Niên, trạm bơm Dã Viên và khu xử lý nước Quảng Tế, thi công 58 km đường ống cấp nước, đưa nước sạch cung cấp cho nhà máy sợi Thủy Dương, nhà máy Đông lạnh Sông Hương... nâng tổng công suất khai thác từ 9.600 m<sup>3</sup>/ng.đ (năm 1976) lên 30.000 m<sup>3</sup>/ng.đ (năm 1990). Sản lượng nước thương phẩm tăng từ 1,8 triệu m<sup>3</sup> (năm 1976) lên 5 triệu m<sup>3</sup> (năm 1990), tuy vậy, diện bao phủ còn thấp chỉ mới cấp được 32% dân số của thành phố Huế, 15% dân so với toàn tỉnh, hầu hết, đường ống cấp nước đã quá hạn nên chất lượng nước không đảm bảo, tỷ lệ thất thoát trên 45%.

Ngày 16-12-1992, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ra Quyết định số 878/QĐ/UB đổi tên Xí nghiệp nước Huế thành Công ty Cấp thoát nước Thừa Thiên Huế. Ngày 11-01-1995, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ra Quyết định số 61 công nhận Công ty là Doanh nghiệp Nhà nước hạng 1, đánh dấu sự trưởng thành và lớn mạnh của công ty.

- Thời kỳ 1993 – 1998: Được sự tài trợ và vay vốn của Chính phủ Pháp và vốn đối ứng trong nước, Công ty đã mở rộng hệ thống cấp nước Huế, Xây dựng một nhà máy xử lý nước mới 27.500m<sup>3</sup>/ngày đêm (giai đoạn I tại Quảng Tế II), trạm bơm Vạn Niên II có công suất 120.000m<sup>3</sup>/ngày đêm, lắp đặt thêm 170 km đường ống gang dẻo của Pháp, là đơn vị điển hình toàn quốc về sử dụng vốn ODA. Cải tạo và nâng cấp nhà máy Dã Viên 12.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, nhà máy Quảng Tế 1 từ 20.000 m<sup>3</sup> lên 30.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm,

Năm 2003, tuyến ống cấp nước sạch đã đến trung tâm của 71/150 phường xã trên toàn tỉnh, cấp được nước máy cho 373.028 người, đạt tỷ lệ 33,8% so với dân số toàn tỉnh, riêng thành phố Huế đạt 87%.

- Thời kỳ 2004 – 2014:

Năm 2004, nhân kỷ niệm 95 năm thành lập, Công ty đã thực hiện thành công dự án nâng cấp nhà máy Tứ Hạ từ 4.000 lên 12.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Trong năm này, Công ty áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 (năm 2004), Năm 2007 là đơn vị đầu tiên ngành nước được chứng nhận phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc gia ISO/IEC 17025, Năm 2014 đón nhận chứng chỉ ISO 14001 về môi trường.

Tháng 12-2005, theo Quyết định số 4324/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Công ty Cấp thoát nước Thừa Thiên Huế được đổi thành Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Tháng 6/2005 Công ty đưa dự án đầu tư Xây dựng hệ thống cấp nước Hòa Bình Chương (giai đoạn 1) vào hoạt động cấp nước cho 3 Xã Phong Hòa, Phong Bình và Phong Chương.

Năm 2009, kỷ niệm 100 năm thành lập, Công ty đã thực hiện thành công dự án Quảng Tế 2 nâng công suất từ 27.500m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 82.500m<sup>3</sup>/ngày đêm. Đồng thời, Công ty công bố cấp nước an toàn trên toàn tỉnh, được Tổ chức Y tế thế giới công nhận là đơn vị đầu tiên công bố cấp nước an toàn tại Việt Nam. Năm 2012, Công ty Xây dựng và đưa vào vận hành Nhà máy Lộc An (8.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm), Lộc Trì (2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) với công nghệ tiên tiến, hiện đại cấp nước cho Thị trấn Phú Lộc và 5 xã phụ cận.

Năm 2014, công ty tổ chức kỷ niệm 105 năm thành lập, 5 năm công bố cấp nước an toàn, 10 năm thành lập Xí nghiệp NTK Bạch Mã, công bố ISO 14001 và ký hiệp định vay phụ 35,16 triệu USD với ADB và Bộ Tài chính, đồng thời khánh thành Nhà máy nước Phong Thu (8.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) là nhà máy an toàn và ngon đầu tiên của Công ty.

Đến tháng 12/2015, công ty đã có 30 nhà máy và 30 trạm tăng áp với tổng công suất thiết kế gần 200.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (gấp 33 lần so với năm 1975). Sản lượng nước thương phẩm năm 2015 đạt trên 43,8 triệu m<sup>3</sup>. Hệ thống phân phối nước từ nội đô đã vươn lên các thị trấn thị tứ, vùng sâu, vùng xa băng qua vùng đầm phá ven biển, miền núi, đã đến 127/152 phường xã, nước sạch đến các vùng nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước. Hệ thống đường ống đã vươn dài trên 3.400 km (gấp 42 lần so với năm 1975). Đến năm 2015, Công ty đã có 215.000 đầu nối, cấp nước an toàn cho trên 80% dân số toàn tỉnh, trong đó dân đô thị đạt 91,5%, riêng tại thành phố Huế đạt gần 100%.

### **3. Các thành tích đạt được**

- Huân chương Chiến Công Hạng Nhì (1990).
- Huân chương Chiến Công Hạng Ba (1996)
- 02 Huân chương Lao động Hạng Ba (1981; 2000).
- 02 Huân chương Lao động Hạng Nhì (Tập thể: 1998 và 01 cá nhân: 2004)
- 02 Huân chương Lao động Hạng Nhất (1996; 1999).
- Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (2000).
- Huân chương Độc Lập Hạng Ba (2004).
- Huân chương Độc Lập Hạng Nhì (2009).
- Bằng khen thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh và thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước năm 2004, 2005, 2006.
- Giải khuyến khích (1999), Giải Bạc (2000), giải Vàng Chất lượng VN (2005)
- Giải Nhì Hội thi Sáng tạo Kỹ thuật toàn quốc năm 2005 (Vifotech)
- Giải Ba Hội thi Sáng tạo KHCN toàn quốc năm 2006, 2008 (Vifotech)
- Giải thưởng Dòng Xanh nước Việt của Hội Cấp thoát nước Việt Nam (2007, 2008, 2009).
- Giải thưởng Doanh nhân, Doanh nghiệp Việt nam tiêu biểu Vàng năm 2007, 2008.
- Giải Nhì Hội thi Sáng tạo KHCN tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2007.
- Giải thưởng Sao Vàng Bắc Trung Bộ (2008)
- Bằng khen Hội doanh nghiệp trẻ Việt Nam vì đã có thành tích xuất sắc trong Xây dựng, phát triển thương hiệu và trong hội nhập kinh tế quốc tế 2008.

- Giải Sao Vàng Đất Việt (2008, 2009) cùng danh hiệu Top 200 thương hiệu Việt Nam trong hội nhập Quốc Tế.
- Giải nhất Hội thi Sáng tạo KHCTN tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2009
- Giải Vàng chất lượng Quốc gia năm 2009.
- Bằng khen Phòng Thương Mại và công nghệ Việt Nam vì đã có thành tích xuất sắc trong Xây dựng và phát triển cộng đồng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2009.
- Cờ của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam năm 2010 vì đã có thành tích xuất sắc trong việc ứng dụng các công trình đoạt giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam vào sản xuất và đời sống.
- Bằng khen và Cúp vàng “Điển hình tiên tiến xuất sắc trong bảo vệ môi trường và cung cấp nước sạch” do Bộ Tài nguyên và Môi trường trao tặng.
- Bằng khen của UBND tỉnh TT. Huế vì đã có nhiều đổi mới trong quản lý, sản xuất kinh doanh và phát triển thị trường góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2010
- Công nhận của UBND tỉnh TT. Huế về Đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hoá giai đoạn 2008-2010.
- Huy Hiệu và Bằng vàng của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tặng năm 2011.
- Chứng nhận của UBND tỉnh về đạt danh hiệu Doanh nghiệp xuất sắc Năm 2011
- Cờ thi đua của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam vì “Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh năm 2012”.
- UBND tỉnh tặng cờ thi đua vì đã có những đóng góp quan trọng trong phong trào thi đua năm 2012.
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam tặng Bằng khen về “Thành tích đã thực hiện tốt chính sách BHXH, BHYT năm 2012”.
- UBND tỉnh TT. Huế tặng bằng khen Tập thể Lao động xuất sắc năm 2012
- Hội Cấp thoát nước Việt Nam “Đã có nhiều thành tích xuất sắc trong hoạt động SXKD chăm lo đời sống CNVC, hoạt động Hội và Chi hội năm 2012”
- Đảng uỷ khối Doanh nghiệp TT. Huế tặng Giấy khen Doanh nghiệp xuất sắc 2013.
- UBND tỉnh TT. Huế chứng nhận là Doanh nghiệp tiêu biểu xuất sắc toàn diện năm 2013.



- Bộ Xây dựng tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc đóng góp vào sự nghiệp phát triển ngành xây dựng Việt Nam (2013).
- Giải nhất Hội thi Sáng tạo kỹ thuật tỉnh TT. Huế lần thứ VI năm 2013.
- Giải Ba Hội thi Sáng tạo Kỹ thuật Việt Nam năm 2013.
- Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam tặng Bằng Lao động sáng tạo (2013).
- Bộ Xây dựng tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác cấp nước an toàn, đóng góp vào sự nghiệp phát triển ngành Xây dựng Việt Nam (2014).
- BCH Công đoàn Xây dựng Việt Nam vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào CNVCLĐ và hoạt động công đoàn năm 2014.
- Hội trí thức KH&CN trẻ Việt Nam chứng nhận là “Nhà lãnh đạo giỏi Việt Nam” năm 2014.
- Giải Ba Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật toàn quốc lần thứ 12 (2014).
- Phòng Thương mại và Công nghệ Việt Nam là Doanh nhân Văn hóa vì sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước (2015).
- Danh hiệu “Điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua yêu nước của CNVC-LĐ tỉnh TT. Huế (2015).
- Bộ Công an tặng Kỷ niệm chương vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (2015).
- Bằng khen và Cúp vàng “Điển hình tiên tiến xuất sắc trong bảo vệ môi trường và cung cấp nước sạch” do Bộ Tài nguyên và Môi trường trao tặng (2015).
- Giải Nhất Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh TT. Huế năm 2015 với đề tài “Nghiên cứu triển khai ứng dụng hệ thống trung hòa khản cấp hơi Clo rò rỉ”.
- Giải Nhì Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh TT. Huế năm 2015 với đề tài “Nghiên cứu triển khai áp dụng công nghệ phục hồi bơm bằng hóa chất”.
- Giải Ba Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh TT. Huế năm 2015 với đề tài “Nghiên cứu ứng dụng năng lượng xanh cho nhà máy xử lý nước”.
- UBND tỉnh tặng Bằng khen về thành tích đạt giải thưởng sáng tạo khoa học kỹ thuật tỉnh TT. Huế năm 2015.
- 01 Giải Nhất, 01 giải Ba Giải thưởng Sáng tạo KHCN Việt Nam (2015)
- Giải Khuyến khích Hội thi Sáng tạo kỹ thuật toàn quốc (2015).
- Tổng Liên Đoàn LĐ Việt Nam tặng Bằng Lao động sáng tạo năm 2015.



- 02 Bằng khen và Cơ thi đua của Thủ tướng Chính phủ về sáng tạo khoa học công nghệ (2009, 2015).

- Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh góp phần vào sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc (2015).

- Đề tài “Ứng dụng năng lượng xanh tại các nhà máy xử lý nước” của tác giả Trương Công Nam – Chủ tịch, Giám đốc HueWACO được tuyển chọn, đưa vào “Sách Vàng sáng tạo Việt Nam” (2016); được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen.

### III. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP ĐẾN THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP.

#### 1. Tổng cộng nguồn vốn hoạt động tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (ngày 31/12/2015).

##### 1.1. Phân theo cơ cấu tài sản.

##### 1.1.1. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn:

##### a. Tài sản cố định:

Đơn vị tính: Đồng

| ST<br>T  | Loại tài sản                               | Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2015 |                        |                        |
|----------|--|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|          |  | Nguyên giá                          | Đã khấu hao            | Giá trị còn lại        |
| 1        | 2  | 3                                   | 4                      | 5                      |
| <b>A</b> | <b>TSCĐ đang dùng</b>                      | <b>1.103.683.602.021</b>            | <b>489.950.062.550</b> | <b>613.733.539.471</b> |
| 1        | Nhà cửa, vật kiến trúc                     | 185.609.560.559                     | 69.865.492.346         | 115.744.068.213        |
| 2        | Máy móc, thiết bị                          | 107.279.575.152                     | 70.031.066.015         | 37.248.509.137         |
| 3        | Thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn | 805.066.861.981                     | 347.277.260.971        | 457.789.601.010        |
| 4        | Thiết bị dụng cụ quản lý                   | 5.727.604.329                       | 2.776.243.218          | 2.951.361.111          |
| <b>B</b> | <b>TSCĐ không cần dùng</b>                 | -                                   | -                      | -                      |
| <b>C</b> | <b>TSCĐ chờ thanh lý</b>                   |                                     |                        |                        |
|          | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>1.103.683.602.021</b>            | <b>489.950.062.550</b> | <b>613.733.539.471</b> |

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và xử lý tài chính tại thời điểm 31/12/2015 của Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế )

Công ty TNHH MTV Cấp nước Huế là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm nước sạch. Giá trị tài sản cố định chiếm một phần rất lớn trong tổng tài sản của Công ty. Tài sản cố định của Công ty ngoài nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn,... còn có những tài sản cố định đặc thù như: hệ thống đường ống truyền tải, phân phối nước, các công trình ngầm dưới lòng đất,... phần lớn các tài sản này rất khó đánh giá được giá trị còn lại do điều kiện sử dụng.

**b. Đầu tư dài hạn và tài sản dài hạn khác:***Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Chỉ tiêu                           | Thời điểm 31/12/2015  |
|-----|------------------------------------|-----------------------|
| (1) | (2)                                | (3)                   |
| 1   | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 0                     |
| 2   | Chi phí XD CB dở dang              | 74.895.815.983        |
| 3   | Các khoản phải thu dài hạn         | 0                     |
| 4   | Tài sản dài hạn khác               | 871.793.492           |
|     | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>75.767.609.475</b> |

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và xử lý tài chính tại thời điểm 31/12/2015 của Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế )

**1.1.2. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn:**

| STT       | Khoản mục                                  | Thời điểm<br>ngày 31/12/2015 |
|-----------|--|------------------------------|
| <b>A.</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>3.912.308.482</b>         |
| 1         | Tiền mặt tồn quỹ                           | 507.392.610                  |
| 2         | Tiền gửi ngân hàng                         | 3.404.915.872                |
| 3         | Tiền đang chuyển                           | -                            |
| 4         | Các khoản tương đương tiền                 | -                            |
| <b>B.</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>-</b>                     |
| <b>C.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>42.067.978.749</b>        |
| 1         | Phải thu của khách hàng                    | 29.031.897.381               |
| 2         | Trả trước cho người bán                    | 1.773.906.841                |
| 3         | Các khoản phải thu ngắn hạn khác           | 11.605.295.911               |
| 4         | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | (343.121.384)                |
| <b>D.</b> | <b>Vật tư hàng hoá tồn kho</b>             | <b>105.846.295.396</b>       |
| 1         | Hàng tồn kho                               | 105.846.295.396              |
| 2         | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | -                            |
| <b>E.</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>1.584.906.076</b>         |
| 1         | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | -                            |
| 2         | Thuế GTGT được khấu trừ                    | -                            |
| 3         | Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước    | 1.584.906.076                |
|           | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>153.411.488.703</b>       |

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và xử lý tài chính tại thời điểm 31/12/2015 của Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế )

## 1.2. Phân theo nguồn vốn.

### 1.2.1. Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: Đồng

| STT        | Chỉ tiêu                          | Thời điểm 31/12/2015   |
|------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>I-</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>             | <b>554.995.137.907</b> |
| 1.         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 352.465.255.351        |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần              | -                      |
| 3.         | Vốn khác của chủ sở hữu           | 78.611.969.002         |
| 4.         | Cổ phiếu ngân quỹ                 | -                      |
| 5.         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản   | -                      |
| 6.         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | -                      |
| 7.         | Quỹ đầu tư phát triển             | -                      |
| 8.         | Quỹ dự phòng tài chính            | -                      |
| 9.         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | -                      |
| 10.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 18.003.136.223         |
| 11.        | Nguồn vốn đầu tư XDCB             | 105.914.777.331        |
|            |                                   |                        |
| <b>II-</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> | <b>-</b>               |
| 1.         | Nguồn kinh phí                    | -                      |
| 2.         | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | -                      |
|            | <b>Tổng cộng</b>                  | <b>554.995.137.907</b> |

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và xử lý tài chính tại thời điểm 31/12/2015 của Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế )

### 1.2.2. Các khoản công nợ phải trả:

Đơn vị tính: Đồng

| STT       | Khoản mục                           | Thời điểm 31/12/2015   |
|-----------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>I-</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>128.623.217.337</b> |
| 1.        | Phải trả người bán ngắn hạn         | 44.043.795.690         |
| 2.        | Người mua trả tiền trước            | 11.647.681.136         |
| 3.        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 6.523.591.925          |
| 4.        | Phải trả người lao động             | 25.758.457.479         |

|             |  |                        |
|-------------|--|------------------------|
| 5.          | Chi phí phải trả                                 | -                      |
| 6.          | Phải trả nội bộ                                  | -                      |
| 7.          | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng Xây dựng | -                      |
| 8.          | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 8.789.683.449          |
| 9.          | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 2.090.505.468          |
| 10.         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 10.463.330.014         |
| 11.         | Quỹ khen thưởng phúc lợi                         | 19.306.172.176         |
|             |  |                        |
| <b>II -</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>159.294.282.405</b> |
| 1.          | Phải trả dài hạn người bán                       | -                      |
| 2.          | Phải trả dài hạn nội bộ                          | -                      |
| 3.          | Phải trả dài hạn khác                            | 1.567.065.000          |
| 4.          | Vay và nợ dài hạn                                | 157.727.217.405        |
| 5.          | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | -                      |
| 6.          | Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | -                      |
| 7.          | Dự phòng phải trả dài hạn                        | -                      |
| 8.          | Doanh thu chưa thực hiện                         | -                      |
|             | <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>287.917.499.742</b> |

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và xử lý tài chính tại thời điểm 31/12/2015 của Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế )

## 2. Tình hình quản lý và sử dụng đất:

**A. Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế đang quản lý, sử dụng 36 khu đất với tổng diện tích 230.827,76 m<sup>2</sup>. Chi tiết như sau:**

### **2.1. Lô đất tại số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Đức, TP. Huế (Trụ sở chính Văn phòng Công ty)**

- Diện tích: 2.650,4 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Nhà điều hành sản xuất.
- Thời hạn sử dụng đất: Đến hết ngày 30/11/2030.
- Nguồn gốc sử dụng đất: UBND tỉnh cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Hiện trạng sử dụng đất: Trụ sở chính của Công ty.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**
- Giấy CN QSD Đất Số: CT5084 cấp ngày 29/10/2014

### **2.2. Lô đất tại Phường Thủy Biều Thành phố Huế (Nhà máy nước Vạn Niên)**

- Diện tích: 18.717,6 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Đến hết ngày 01/01/2056.
- Nguồn gốc sử dụng đất: UBND tỉnh cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy cung cấp nước thô Vạn Niên.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**
- Giấy CN QSD Đất Số: CT1810 cấp ngày 24/09/2012

**2.3. Lô đất tại Cồn Dã Viên, Phường Đức, Thành phố Huế (Nhà máy nước sạch Dã Viên)**

- Diện tích: 14.653,8 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Đến hết ngày 31/12/2015; gia hạn đến 2017.
- Nguồn gốc sử dụng đất: UBND tỉnh cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Dã Viên.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**
- Giấy CN QSD Đất Số: CT1812 cấp ngày 24/09/2012; CT1811 cấp ngày

24/09/2012

**2.4. Lô đất tại Phường Thủy Xuân, Thành phố Huế (Nhà máy nước sạch Quảng Tế 1)**

- Diện tích: 9.300,9 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Đến hết ngày 27/08/2058.
- Nguồn gốc sử dụng đất: UBND tỉnh cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Quảng Tế 1
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**
- Giấy CN QSD Đất Số: CT1822 cấp ngày 05/10/2012

**2.5. Lô đất tại Phường Thủy Xuân, Thành phố Huế (Nhà máy nước sạch Quảng Tế 2)**

- Diện tích: 17.011,5 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Đến hết ngày 27/08/2058.
- Nguồn gốc sử dụng đất: UBND tỉnh cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Quảng Tế 2.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.6. Lô đất tại Phường Thủy Xuân, Thành phố Huế (Phần mở rộng Nhà máy nước sạch Quảng Tế 2)**

- Diện tích: 9.827 m<sup>2</sup>

- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Đến hết ngày 27/08/2058.
- Nguồn gốc sử dụng đất: UBND tỉnh cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Quảng Tế 2 phần mở rộng.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.7. Lô đất tại Phường Thủy Xuân, Thành phố Huế (Khu xử lý bùn cho các nhà máy nước sạch Quảng Tế)**

- Diện tích: 16.451,2 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Đến hết ngày 27/08/2058.
- Nguồn gốc sử dụng đất: UBND tỉnh cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Hiện trạng sử dụng đất: Xây dựng bể thu hồi nước rửa lọc và khu xử lý bùn.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.8. Lô đất tại số 88 Thuận Hóa, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy (Nhà máy nước sạch Phú Bài, Văn phòng Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú)**

- Diện tích: 8.090,6 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận bàn giao từ UBND Huyện Hương Thủy (nay là Thị xã Hương Thủy) theo biên bản ngày 09/3/2010.

- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà văn phòng Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú, trạm tăng áp Phú Bài.

- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.9. Lô đất tại số 01 Thống Nhất, Phường Tứ Hạ, Thị xã Hương Trà (Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Tứ Hạ, Văn phòng Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền).**

- Diện tích: 3.117,4 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận bàn giao từ Ban QLDA Cấp nước Tứ Hạ theo biên bản bàn giao ngày 15/12/1998.

- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Tứ Hạ, Văn phòng Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền.

- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.10. Lô đất tại số 03 Ngọc Hân Công Chúa, Thị xã Hương Trà (Trạm bơm cấp I - Nhà máy Tứ Hạ)**

- Diện tích: 86 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận bàn giao từ Ban QLDA Cấp nước Tứ Hạ theo biên bản bàn giao ngày 15/12/1998.

- Hiện trạng sử dụng đất: Trạm bơm cấp I Nhà máy Tứ Hạ.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.11. Lô đất tại Xã Hương Phong, Thị xã Hương Trà (Nhà máy nước sạch Hương Phong)**

- Diện tích: 3.100,5 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Hương Phong
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.12. Lô đất tại Xã Bình Thành, Thị xã Hương Trà (Nhà máy nước sạch Bình Thành).**

- Diện tích: 824,9 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận bàn giao quản lý sử dụng từ Ban QLDA ĐTXD PTNN Thừa Thiên Huế ngày 24/10/2006.

- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Bình Thành.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.13. Lô đất tại Xã Bình Điền, Thị xã Hương Trà (Nhà máy nước sạch Bình Điền).**

- Diện tích: 470,8 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận bàn giao quản lý sử dụng từ UBND Xã Bình Điền và TTNS & VSMT ngày 22/6/2010.

- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Bình Điền.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.14. Lô đất tại Xã Quảng Ngạn, Huyện Quảng Điền (Nhà máy nước sạch Quảng Ngạn).**

- Diện tích: 3.931 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất.



- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận bàn giao từ UBND xã theo biên bản ngày 21/4/2010.

- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Quảng Ngạn.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.15. Lô đất tại Xã Quảng Công, Huyện Quảng Điền (Nhà máy nước sạch Quảng Công).**

- Diện tích: 4.767,9 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận bàn giao từ UBND xã theo biên bản ngày 21/4/2010.

- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Quảng Công
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.16. Lô đất tại Xã Quảng An, Huyện Quảng Điền (Nhà máy nước sạch Quảng An).**

- Diện tích: 1.456,4 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận từ UBND Xã và TTNSNT theo biên bản bàn giao ngày 11/11/2009.

- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Quảng An
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.17. Lô đất tại Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền (Nhà máy nước sạch Hòa Bình Chương).**

- Diện tích: 2.940 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Hòa Bình Chương).
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.18. Lô đất tại Xã Phong Thu, Huyện Phong Điền (Nhà máy nước sạch Phong Thu).**

- Diện tích: 17.028,9 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 06/01/2064
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Phong Thu.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.19. Lô đất tại Xã Điện Môn, Huyện Phong Điền (Nhà máy nước sạch Điện Môn).**

- Diện tích: 2.400 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Điện Môn.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.20. Lô đất tại Trạm tăng áp Vân Trình**

- Diện tích: 630 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận từ TTNS và VSMT tỉnh năm 2010.
- Hiện trạng sử dụng đất: Trạm bơm tăng áp Vân Trình
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.21. Lô đất tại Xã Lộc Tiến, Huyện Phú Lộc (Nhà máy nước sạch Chân Mây)**

- Diện tích: 33.244,7 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Chân Mây
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.22. Lô đất tại Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc (Nhà máy nước sạch Cù Dừ)**

- Diện tích: 5.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Cù Dừ.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.23. Lô đất tại Xã Lộc Trì, Huyện Phú Lộc (Nhà máy nước sạch Lộc Trì).**

- Diện tích: 11.334,7 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 09/05/2062
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Lộc Trì.

- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.24. Lô đất tại Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc (Nhà máy nước sạch Lộc An).**

- Diện tích: 31.611,6 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 09/05/2062
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Lộc An.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.25. Lô đất tại Xã Xuân Lộc, Huyện Phú Lộc (Nhà máy nước sạch Bến Ván).**

- Diện tích: 1.632,1 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận từ Ban QLDA NNPTNT tỉnh theo biên bản bàn giao ngày 24/10/2006.

- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Bến Ván
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.26. Lô đất tại xã Vinh Hiền, Huyện Phú Lộc (Nhà máy nước sạch Vinh Hiền).**

- Diện tích: 207,3 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận bàn giao từ UBND Xã Vinh Hiền và Đoàn Biên Phòng 228 theo biên bản ngày 14/11/2008.

- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Vinh Hiền.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.27. Lô đất tại Xã Lộc Bình, Huyện Phú Lộc (Nhà máy nước sạch Tân Bình, Hải Bình, Mai Gia Phường)**

- Diện tích: 486,36 m<sup>2</sup> (Trong đó: NM Tân Bình: 173,6 m<sup>2</sup>, NM Hải Bình: 158,76 m<sup>2</sup>, NM Mai Gia Phường: 154 m<sup>2</sup>).

- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận bàn giao từ UBND Xã Lộc Bình và TT NSNT theo biên bản ngày 22/4/2010.

- Hiện trạng sử dụng đất: Khu xử lý nước sạch Tân Bình, Hải Bình, Mai Gia Phường

- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.28. Lô đất tại Thị Trấn Khe Tre, Huyện Nam Đông (Nhà máy nước sạch Nam Đông)**

- Diện tích: 2.082,8 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 22/07/2059
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Nam Đông.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.29. Lô đất tại Xã Hương Sơn, Huyện Nam Đông (Trạm cấp nước sạch Hương Sơn)**

- Diện tích: 400 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận bàn giao từ UBND Xã Hương Sơn theo biên bản ngày 25/2/2013.

- Hiện trạng sử dụng đất: Trạm cấp nước sạch Hương Sơn.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.30. Lô đất tại Thị Trấn A Lưới, Huyện A Lưới (Nhà máy nước sạch A Lưới).**

- Diện tích: 4.415,6 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận bàn giao từ UBND Huyện A Lưới.
- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch A Lưới
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.31. Lô đất tại xã Đông Sơn Huyện A Lưới (Trạm cấp nước sạch Đông Sơn).**

- Diện tích: 130 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận bàn giao từ UBND Xã Đông Sơn.
- Hiện trạng sử dụng đất: Trạm cấp nước sạch Đông Sơn.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.32. Lô đất tại Xã Hồng Hạ, Huyện A Lưới (Trạm cấp nước Hồng Hạ)**

- Diện tích: 47,46 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận bàn giao từ UBND Xã Hồng Hạ.
- Hiện trạng sử dụng đất: Trạm cấp nước sạch Hồng Hạ.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.33. Lô đất tại Xã Hồng Thủy, Huyện A Lưới (Trạm cấp nước sạch Hồng Thủy).**

- Diện tích: 251,88 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận bàn giao từ UBND Xã Hồng Thủy.
- Hiện trạng sử dụng đất: Trạm cấp nước sạch Hồng Thủy.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.34. Lô đất tại xã Phú Vinh, Huyện A Lưới (Trạm cấp nước sạch Phú Vinh).**

- Diện tích: (đang đo đạc)
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận bàn giao từ UBND Xã Phú Vinh
- Hiện trạng sử dụng đất: Trạm cấp nước sạch Phú Vinh.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.35. Lô đất tại xã A Roàng, Huyện A Lưới (Trạm cấp nước sạch A Roàng).**

- Diện tích: (đang đo đạc)
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Tiếp nhận bàn giao từ UBND Xã A Roàng.
- Hiện trạng sử dụng đất: Trạm cấp nước sạch A Roàng.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**2.36. Lô đất tại Khu Du Lịch sinh thái vườn Quốc Gia Bạch Mã, Huyện Phú Lộc (Nhà máy nước sạch Bạch Mã).**

- Diện tích: 378,78 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng đất: Tiếp tục thuê đất
- Nguồn gốc sử dụng đất: Đất sử dụng theo biên bản thỏa thuận với Vườn QGBM ngày 19/02/2013.
- Hiện trạng sử dụng đất: Nhà máy nước sạch khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Bạch Mã.
- Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp: **0 đồng**

**B. Phương án sử dụng các khu đất quy hoạch để xây dựng nhà máy nước sạch và trạm trung chuyển điều áp (TCĐA) giai đoạn 2015-2017**

**2.1.Lô đất tại Nhà máy nước sạch Lộc Bồn.**

- Diện tích: 50.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới nhà máy xử lý nước sạch

**2.2.Lô đất tại KXLN Quảng Tế 3,xây dựng 2 bể chứa nước sạch.**

- Diện tích: 50.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới bể chứa nước sạch

**2.3.Lô đất xây dựng Bảo tàng nước Vạn Niên.**

- Diện tích: 26.360 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới bảo tàng nước

**2.4.Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước Vạn Niên 3.**

- Diện tích: 90.140 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng nhà máy xử lý nước tại Vạn Niên

**2.5.Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước Lộc Thủy.**

- Diện tích: 60.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng nhà máy xử lý nước tại Lộc Thủy

**2.6.Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước Hương Vân.**

- Diện tích: 51.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng nhà máy xử lý nước Hương Vân

**2.7.Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước Chân Mây (phần mở rộng).**

- Diện tích: 5.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng nhà máy xử lý nước Chân Mây

**2.8.Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước Điền Môn mở rộng.**

- Diện tích: 5.786,8 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng nhà máy xử lý nước Điền Môn

**2.9.Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước Cù Dù.**

- Diện tích: 2.500 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng nhà máy xử lý nước Cù Dù

#### **2.10.Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Phú An.**

- Diện tích: 5.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới trạm TCĐA Phú An và các xã lân cận.

#### **2.11.Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước Thượng Long.**

- Diện tích: 8.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới nhà máy xử lý nước Thượng Long

#### **2.12.Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước Bình Điền.**

- Diện tích: 6.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới nhà máy xử lý nước Bình Điền

#### **2.13.Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước A Lưới mở rộng.**

- Diện tích: 2.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới nhà máy xử lý nước A Lưới mở rộng

#### **2.14.Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Tân Bình.**

- Diện tích: 2.500 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Tân Bình.

#### **2.15.Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước A Đốt.**

- Diện tích: 10.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới nhà máy xử lý nước A Đốt

#### **2.16.Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Sịa.**

- Diện tích: 8.100 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Sịa

#### **2.17.Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Quảng Công.**

- Diện tích: 3.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Quảng Công

#### **2.18.Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Thủy Phương.**

- Diện tích: 3.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Thủy Phương



**2.19.Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Châu Sơn.**

- Diện tích: 10.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Châu Sơn

**2.20.Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Tam Tây.**

- Diện tích: 2.500 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Tam Tây

**2.21.Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Châm.**

- Diện tích: 500 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Châm

**2.22.Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Vinh Hưng.**

- Diện tích: 5.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Vinh Hưng.

**2.23.Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Vinh Xuân.**

- Diện tích: 5.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Vinh Xuân

**2.24.Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Phú Xuân.**

- Diện tích: 3.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Phú Xuân

**2.25.Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Hương Toàn.**

- Diện tích: 5.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Hương Toàn.

Theo phương án sử dụng đất mà Công ty trình UBND tỉnh Thừa Thiên Huế thì toàn bộ diện tích đất đang sử dụng Công ty lựa chọn hình thức thuê đất khi chuyển sang Công ty Cổ phần. Vì vậy không tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp.



### **3. Cơ cấu tổ chức và lao động**

#### **3.1. Cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ**

##### **a) Cơ cấu tổ chức.**

Công ty được tổ chức theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên, Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty.

Cơ cấu tổ chức và quản lý Công ty bao gồm:

-Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty.

-Ban điều hành Công ty gồm Giám đốc Công ty và 03 Phó Giám đốc Công ty (trong đó: 01 Phó Giám đốc phụ trách sản xuất nước, 01 Phó Giám đốc phụ trách Kinh doanh – Nội chính và 01 Phó Giám đốc phụ trách Thiết kế, XD CB).

-Bộ máy quản lý bao gồm các phòng, ban giúp việc Giám đốc Công ty được tổ chức thành 7 phòng chức năng, 01 Ban quản lý dự án và 7 Xí nghiệp trực thuộc.

**Sơ đồ tổ chức hiện tại** (Xem trang sau)

##### **b) Tổng quan về các bộ phận**

###### ***b.1) Phòng Tài chính – Kế toán***

- Số lượng CBCNV: 13

- Chức năng:

- Quản lý tài chính theo quy chế quản lý tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Tổ chức thực hiện công tác kế toán của Công ty theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính hiện hành.

###### ***b.2) Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật***

- Số lượng CBCNV: 11

- Chức năng:

- Tham mưu hoạch định, Xây dựng mục tiêu, chiến lược phát triển của Công ty; Xây dựng kế hoạch sản xuất-kinh doanh từng thời kỳ phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển của Công ty.

- Quản lý tài sản Nhà máy, trạm tăng áp, các trạm trung chuyển, điều áp.

- Nghiên cứu đề xuất ứng dụng thiết bị, giải pháp công nghệ, kỹ thuật mới liên quan đến ngành cấp nước; quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ.

- Thực hiện công tác kiểm tra nội bộ; tham mưu công tác thi đua khen thưởng; kỷ luật.

###### ***b.3) Phòng Đào tạo Phát triển Nguồn nhân lực***

- Số lượng CBCNV: 10

- Chức năng:

- Quản lý, sử dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực;

- Quản lý và chi trả tiền lương

- Quản lý định mức và năng suất lao động.

***b.4) Phòng DVKH-QHCD-CNTT***

- Số lượng CBCNV: 60
- Chức năng, nhiệm vụ
- Quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động nâng cao chất lượng DVKH.
- Tổ chức thực hiện các hoạt động quan hệ cộng đồng.
- Quản lý và tham mưu nâng cao năng lực ứng dụng CNTT trong toàn Công ty.

***b.5) Phòng Quản lý chất lượng nước***

- Số lượng CBCNV: 09
- Chức năng:
- Tham mưu, tổ chức thực hiện các công tác, giải pháp nhằm duy trì, đảm bảo cấp nước an toàn, hướng tới CNAT và ngon trong toàn Công ty.
- Tham mưu công tác duy trì và thực hiện các hoạt động Phòng thí nghiệm theo ISO/IEC 17025:2005, ISO 9001:2008, ISO 14001:2004
- Nghiên cứu khoa học về xử lý nước, chất lượng nước.

***b.6) Phòng Thiết kế, Ban QLDA***

- Số lượng CBCNV: 18
- Chức năng:
- Tham mưu thực hiện quy hoạch tổng thể chiến lược cấp nước toàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Khảo sát, thiết kế, lập dự toán, thẩm định các công trình cấp nước, Xây dựng cơ bản trong và ngoài Công ty.

***b.7) Phòng Hành chính***

- Số lượng CBCNV: 9
- Chức năng:
- Quản lý công tác hành chính, văn thư lưu trữ.
- Tham mưu và tổ chức thực hiện công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế.
- Quản lý, tổ chức công tác bảo vệ, vệ sinh, cây cảnh.

***b.8) Xí nghiệp Duy tu bảo dưỡng MMTB&SXN Huế***

- Số lượng CBCNV: 43
- Chức năng:
- Thực hiện duy tu, bảo dưỡng, bảo trì, lắp đặt, khắc phục sự cố máy móc thiết bị và hệ thống điện các Nhà máy sản xuất nước và trạm tăng áp
- Quản lý, vận hành, tổ chức sản xuất Nhà máy Vạn Niên, Quảng Tế 1-2 và Dã Viên.

***b.9) Xí nghiệp Xây lắp***

- Số lượng CBCNV: 57

- Chức năng:
  - Thực hiện quản lý, giám sát và thi công các công trình Xây dựng cơ bản;
  - Xây dựng kế hoạch XDCB từng thời kỳ phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển của Công ty.

***b.10) Xưởng Cơ khí***

- Số lượng CBCNV: 17
- Chức năng:
  - Sản xuất, gia công sản phẩm, phụ kiện cấp nước;
  - Chế tạo máy móc, thiết bị, công nghệ ngành nước;
  - Thi công, lắp đặt công nghệ nhà máy xử lý và các công trình cấp nước.

***b.11) Xí nghiệp QLM &PPN***

- Số lượng CBCNV: 69
- Chức năng:
  - Quản lý tài sản, quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến ống truyền tải có đường kính > Φ 100 trên toàn mạng cấp;
  - Tư vấn, hỗ trợ các Xí nghiệp cấp nước trong công tác quản lý mạng, đảm bảo lưu lượng và áp lực hợp lý;
  - Quản lý nước không doanh thu toàn Công ty;
  - Quản lý, vận hành, phát triển mạng lưới cấp nước và khách hàng (< DN.75);
 Đảm bảo cung cấp nước an toàn, ngon trên toàn mạng cấp thuộc địa bàn thành phố Huế và huyện A - Lưới.

***b.12) Xí nghiệp Quản lý và Kiểm định Đồng hồ***

- Số lượng CBCNV: 22
- Chức năng:
  - Quản lý đồng hồ nước khách hàng toàn Công ty
  - Kiểm định đồng hồ nước.
  - Thay thế, súc rửa đồng hồ theo định kỳ và theo quy định hiện hành của pháp luật về đo lường.

***b.13) Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú***

- Số lượng CBCNV: 53
- Chức năng:
  - Quản lý, vận hành mạng cấp nước (< DN.75); Đảm bảo cung cấp nước an toàn, ngon trên toàn mạng cấp thuộc địa bàn Thị xã Hương Thủy và huyện Phú Vang
  - Quản lý, chăm sóc và phát triển khách hàng thuộc địa bàn phụ trách.

***b.14) Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền***

- Số lượng CBCNV: 93
- Chức năng:

- Quản lý, vận hành mạng cấp nước (< DN.75); Đảm bảo cung cấp nước an toàn, ngon trên toàn mạng cấp thuộc địa bàn Thị xã Hương Trà và 02 huyện Quảng Điền, Phong Điền

- Quản lý, chăm sóc và phát triển khách hàng thuộc địa bàn phụ trách.

***b.15) Xí nghiệp CN Phú Lộc***

• Số lượng CBCNV: 49

• Chức năng:

- Quản lý, vận hành mạng cấp nước (< DN.75); Đảm bảo cung cấp nước an toàn, ngon trên toàn mạng cấp thuộc địa bàn huyện Phú Lộc và Nam Đông.

- Quản lý, chăm sóc và phát triển khách hàng thuộc địa bàn phụ trách.

***b. 16) Xí nghiệp NUĐC Bạch Mã***

• Số lượng CBCNV: 12

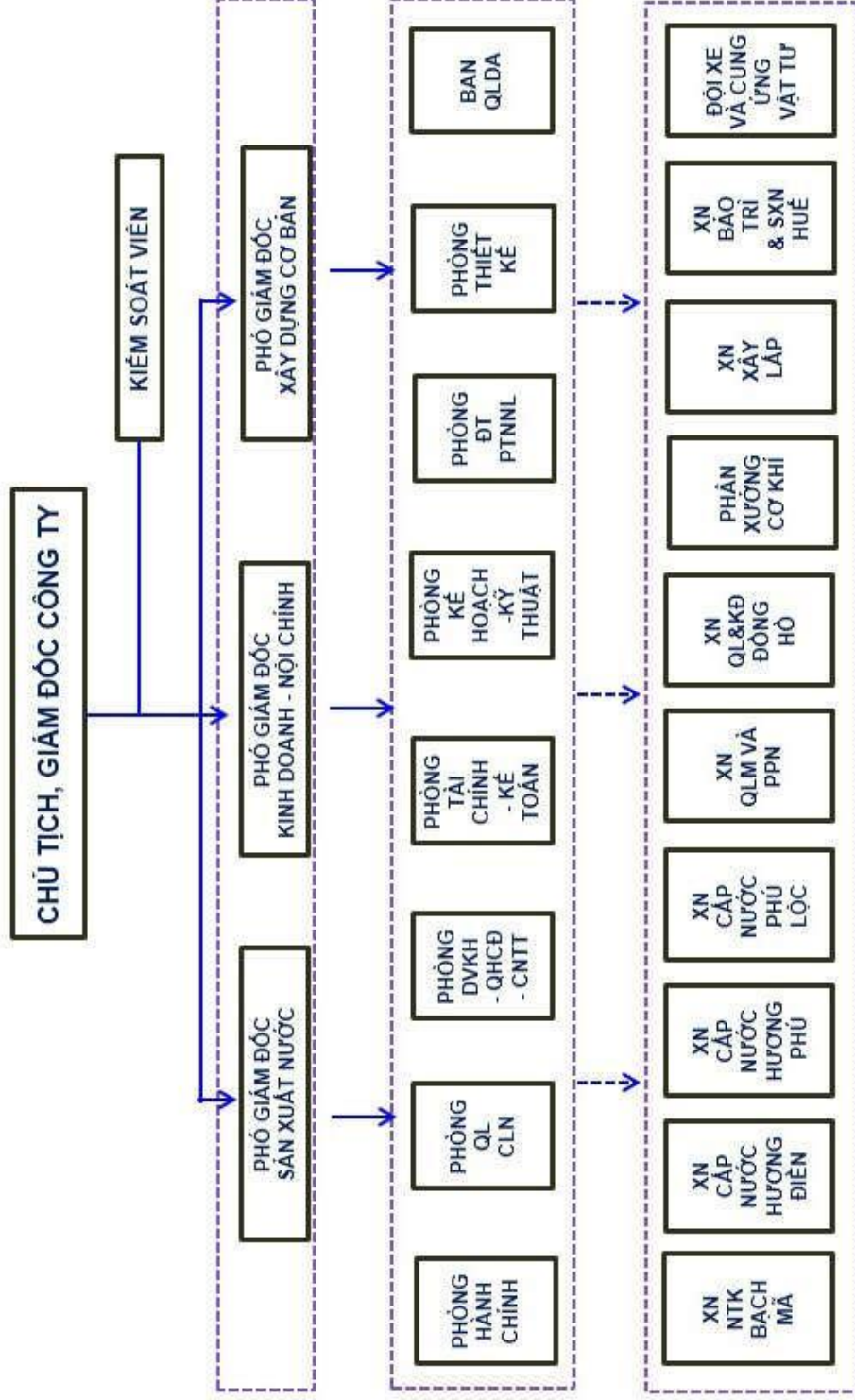
• Chức năng, nhiệm vụ:

- Sản xuất nước uống đóng chai Bạch Mã và I-on Health.

- Quản lý các kênh phân phối; Nghiên cứu, phát triển thị trường sản phẩm nước uống đóng chai Bạch Mã và I-on Health.

- Nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới.

## CƠ CẤU TỔ CHỨC HueWACO



### 3.2. Tình hình lao động.

Lao động làm việc tính đến thời điểm công bố giá trị Công ty: 559 người.

Trong đó: Nam: 417 người; Nữ: 142 người.

#### 3.2.1. Phân loại theo trình độ:

| STT | Trình độ                   | Số người   | Tỷ lệ (%)  |
|-----|----------------------------|------------|------------|
| 1   | Trên đại học               | 6          | 1,1        |
| 2   | Đại học                    | 175        | 31,3       |
| 3   | Cao đẳng                   | 30         | 5,4        |
| 4   | Trung cấp                  | 90         | 16,1       |
| 5   | CN kỹ thuật và tương đương | 258        | 46,1       |
| *   | <b>Tổng cộng:</b>          | <b>559</b> | <b>100</b> |

#### 3.2.2. Phân loại theo hình thức hợp đồng:

| STT | Trình độ   | Số người   |
|-----|--|------------|
| 1   | Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ                            | <b>06</b>  |
| 2   | Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn          | <b>427</b> |
| 3   | Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ 1 đến 3 năm | <b>119</b> |
| 4   | Lao động tạm ngừng việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội         | <b>6</b>   |
| 5   | Tạm hoãn HĐLĐ thực hiện nghĩa vụ quân sự                     | <b>1</b>   |
| *   | <b>Tổng cộng:</b>  | <b>559</b> |

### 4. Tình hình hoạt động kinh doanh trong 3 năm trước trước khi cổ phần hóa.

#### 4.1. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

| Các chỉ tiêu   | ĐVT | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
|--|-----|----------|----------|----------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>  |     |          |          |          |
| <input type="checkbox"/> Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn                | Lần | 1,43     | 1,73     | 1,19     |
| <input type="checkbox"/> Hệ số thanh toán nhanh:<br><u>Tiền và tương đương tiền</u><br>Nợ ngắn hạn | Lần | 0,25     | 0,24     | 0,03     |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>   |     |          |          |          |
| <input type="checkbox"/> Hệ số Nợ phải trả/Tổng tài sản  | Lần | 0,26     | 0,34     | 0,34     |
| <input type="checkbox"/> Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu<br>(1)                                   | Lần | 0,34     | 0,52     | 0,52     |
|  |     |          |          |          |

| Các chỉ tiêu  | ĐVT  | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
|---|------|----------|----------|----------|
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>  |      |          |          |          |
| <input type="checkbox"/> Vòng quay hàng tồn kho:<br><u>Giá vốn hàng bán</u><br>Hàng tồn kho bình quân | Vòng | 4,4      | 2,7      | 3,14     |
| <input type="checkbox"/> Doanh thu thuần/Tổng tài sản   | Lần  | 0,48     | 0,48     | 0,51     |
| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>   |      |          |          |          |
| + Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần  | %    | 4,64     | 4,27     | 4,13     |
| + Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu <sup>(2)</sup>  | %    | 3,17     | 3,24     | 3,21     |
| + Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản   | %    | 2,25     | 2,06     | 2,11     |
| + Tỷ suất Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần   | %    | 6,19     | 5,39     | 5,07     |

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và xử lý tài chính tại thời điểm 31/12/2015 của Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế )

Ghi chú:<sup>(1)</sup>Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu mã số 400 trên Báo cáo tài chính

<sup>(2)</sup> Hệ số Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu mã số 411+413+417+421 trên Báo cáo tài chính (Vốn đầu tư của CSH+Vốn khác của CSH+Quỹ đầu tư phát triển+Nguồn vốn đầu tư XD CB)

#### **Nhận xét:**

Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế là doanh nghiệp nhà nước hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch trên địa bàn toàn tỉnh không phân biệt đô thị nông thôn. Trong thời gian qua, dưới sự lãnh đạo của Ban giám đốc cùng với sự nỗ lực cố gắng của toàn thể cán bộ công nhân viên, Công ty luôn hoạt động sản xuất kinh doanh tốt, không chỉ đảm bảo trang trải được các chi phí mà còn đạt được lợi nhuận theo kế hoạch đề ra. Hệ số khả năng thanh toán của Công ty cao, hệ số nợ luôn nhỏ hơn 1. Điều này thể hiện rằng Công ty luôn đảm bảo an toàn về mặt tài chính. Bên cạnh đó, tỷ suất lợi nhuận của Công ty luôn đạt chỉ tiêu được giao và là một trong các doanh nghiệp tiêu biểu của tỉnh Thừa Thiên Huế.



#### 4.2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước cổ phần hoá.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| T<br>T | Chỉ tiêu                      | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
|--------|-------------------------------|----------|----------|----------|
| 1      | Tổng tài sản                  | 647.640  | 797.275  | 842.912  |
| 2      | Vốn chủ sở hữu <sup>(3)</sup> | 482.119  | 523.474  | 554.995  |
| 3      | Doanh thu thuần               | 314.038  | 384.272  | 431.369  |
| 4      | Lợi nhuận trước thuế          | 19.420   | 21.035   | 22.824   |
| 5      | Lợi nhuận sau thuế            | 14.565   | 16.407   | 17.803   |
| 6      | Tổng số lao động              | 509      | 609      | 551      |

(Mục 1 đến 5 theo nguồn: (Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và xử lý tài chính tại thời điểm 31/12/2015 của Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế )

Ghi chú: <sup>(3)</sup>Chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu Mã số 400 trên Báo cáo tài chính

#### 4.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

##### 4.3.1. Thuận lợi:

-Công ty luôn nhận được sự quan tâm lãnh chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh và các sở, ban ngành; Sự đồng tình ủng hộ nhân dân, khách hàng và các cấp chính quyền địa phương trong tỉnh.

-Lãnh đạo Công ty luôn có tâm huyết, trách nhiệm với công việc, năng động, sáng tạo, luôn chủ động phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực; Đội ngũ CBCNV từng bước lớn mạnh về số lượng lẫn chất lượng, luôn đoàn kết, đồng lòng, vượt lên khó khăn, thách thức, quyết tâm hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.

-Tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế với các đơn vị cấp nước của các nước: Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Hà Lan, Đức, Úc, Thái Lan, ... đã giúp Công ty tiếp cận nhanh khoa học công nghệ, khoa học quản lý tiên tiến trong lĩnh vực quản lý cấp nước, nghiên cứu, ứng dụng phù hợp, hiệu quả để nâng cao năng lực, hiệu quả SXKD và phát triển nguồn nhân lực HueWACO, từng bước hội nhập với khu vực và thế giới.

##### 4.3.2. Khó khăn:

Thời gian qua, Công ty đã không ngừng nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp nhằm nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng nước, cung cấp nước an toàn cho trên 950.000 người, đạt trên 81% dân số toàn tỉnh (đô thị là 523.000 người đạt 96%, riêng TP Huế đạt gần 100%); khu vực nông thôn đạt trên 70% (427.000 người), nhất là đã giúp cho các hộ nghèo, khó khăn, dân tộc thiểu số được tiếp cận nước sạch, giúp giảm bệnh tật, nâng cao



chất lượng cuộc sống đã thể hiện tính nhân văn cao cả và ý nghĩa chính trị xã hội hết sức sâu sắc. Tuy nhiên, hiện vẫn còn khoảng 220.000 người (19%) thuộc các vùng đặc biệt khó khăn vẫn chưa được tiếp cận nước sạch, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số ở hai huyện miền núi Nam Đông và A Lưới; đó là thách thức lớn đối với mục tiêu CNAT toàn tỉnh.

Để phát triển cấp nước, đảm bảo CNAT, Công ty phải đẩy mạnh đầu tư, tổng tài sản tăng từ 43,68 tỷ (1995) lên 842,9 tỷ, tăng 19,3 lần, các chi phí: quản lý, khấu hao, sửa chữa và duy tu bảo dưỡng tài sản tăng nhanh, ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD và đầu tư của công ty. Hoạt động cấp nước nói chung và cấp nước nông thôn nói riêng có quy mô vốn lớn; suất đầu tư cao gấp 3 lần, giá thành cao gấp 2 lần so với đô thị. Trong khi, lượng nước tiêu thụ ít (miền núi:  $4\text{m}^3$ , nông thôn:  $7\text{m}^3$ , đô thị:  $14\text{m}^3/\text{hộ}/\text{tháng}$ ), giá bán thấp bằng 75% giá thành; giá bán cho hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số giảm thêm từ 15-20%. Trong 10 năm qua, đã bù chèo cho giá nước sinh hoạt trên 291,3 tỷ đồng, năm 2015 là 68,4 tỷ đồng; dự kiến trong 5 năm đến là 518,8 tỷ đồng, trung bình 103,7 tỷ đồng/năm.

Trước thực tế, tỷ lệ dân số/ diện tích phục vụ rất thấp (241 người/km<sup>2</sup>), chỉ bằng 15% các đơn vị cấp nước đô thị (1.564 người/km<sup>2</sup>); bình quân đầu nổi chỉ đạt 66 đầu nổi/km đường ống, bằng 44% các đơn vị cấp nước đô thị (151 đầu nổi/km), lượng nước sử dụng thấp ( $8,3\text{m}^3/\text{tháng}$ ) bằng 40% các đơn vị cấp nước đô thị... Giá cả vật tư, chi phí đầu vào của sản xuất liên tục tăng, nhất là giai đoạn lạm phát cao (2008 -2011), từ 2013 đến nay giá điện điều chỉnh 2 lần, tăng 9,23%, Công ty đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, đẩy mạnh áp dụng kế toán quản trị, kế toán chi phí, tiết kiệm nhân công, hóa chất, điện năng (thấp hơn định mức của Bộ Xây dựng 62%), ... nâng cao hiệu quả SXKD và đầu tư, góp phần tích cực giảm áp lực điều chỉnh giá nước.

Hoạt động các hồ đập đầu nguồn như Bình Điền, Tả Trạch, Hương Điền, A Lưới; hoạt động thi công đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan; ... và nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý xả trực tiếp vào các nguồn nước làm suy giảm chất lượng nước sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu,... (độ đục cao, kéo dài; hàm lượng  $\text{Fe}^{2+}$ ,  $\text{Mn}^{2+}$ , COD, BOD,  $\text{NH}_4^+$ ,  $\text{NO}_2^-$ , rong tảo tăng cao; ...); để đảm bảo cấp nước an toàn, Công ty đã sử dụng thêm than hoạt tính, Soda, cát Mangan (Mn), Polime, tăng định mức xử lý PAC, châm Clo bổ sung 3 công đoạn, giảm tốc độ lắng, lọc... Do nguồn nước sông Hương qua khu vực Dã Viên suy giảm nhanh, từ 3/2016, HueWACO đã phải ngưng khai thác Nhà máy Dã Viên ( $25.000\text{ m}^3/\text{ngđ}$ ) chuyển thành trạm trung chuyển điều áp (TTCĐA), dự phòng khai thác vào mùa Đông, đồng thời đầu tư khẩn cấp, nâng cấp mở rộng Nhà máy Quảng Tế 1 (107 năm tuổi) từ  $30.000\text{ m}^3/\text{ngđ}$  lên  $60.000\text{ m}^3/\text{ngđ}$ , đưa Nhà máy Vạn Niên – Quảng Tế đạt công suất  $142.500\text{ m}^3/\text{ngđ}$ , nâng cao chất lượng nước, đảm bảo CNAT, đáp ứng 75% nhu cầu dùng nước toàn tỉnh (TP. Huế 100%) được cung cấp từ nguồn nước Vạn Niên. Theo kế hoạch (2016 – 2020), Công ty sẽ tiếp tục ngưng và giảm khai thác 12 nhà máy ở các vùng hạ lưu, nguồn nước không đảm bảo và các nhà máy cũ: Quảng Ngạn, Quảng Công, Tứ Hạ, Điền Môn, Hòa Bình Chương, Vinh Hiền, ... với tổng công suất  $83.000\text{ m}^3/\text{ngđ}$ .

Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cấp nước đòi hỏi quy mô lớn, đáp ứng nhu cầu cho 20 - 30 năm; thực hiện đồng bộ, bền vững theo quy hoạch tổng thể được UBND tỉnh phê duyệt. Thực tế, hệ thống cấp nước của HueWACO hầu hết đã được đầu tư trên 20 năm đến 100

năm, nâng cấp mở rộng qua nhiều giai đoạn theo quy hoạch chỉ cấp nước đô thị và vùng phụ cận (1996), nay là cấp nước toàn tỉnh. Vì vậy thiếu tính đồng bộ, trong khi nhu cầu dùng nước tăng nhanh làm cho hệ thống cấp nước trở nên quá tải, không đáp ứng được nhu cầu hiện tại và tương lai.

Trong 3 năm đến, Công ty sẽ thực hiện Dự án nâng cấp mở rộng HTCN 2011-2020 với tổng mức đầu tư là 104,4 triệu USD (trong đó vay vốn ADB + AFD: 81,5 triệu USD). Đây là dự án lớn cấp nước toàn tỉnh, đồng bộ đảm bảo trên 90% dân số toàn tỉnh dùng nước sạch đáp ứng nhu cầu dùng nước đến năm 2020, có tính đến 2030, trong đó đầu tư cho khu vực nông thôn là 47,35 triệu USD (45,35% tổng mức đầu tư). Dự án với một lượng vốn lớn được đầu tư trong thời gian ngắn đã tạo áp lực điều chỉnh giá nước nhằm đảm bảo nguồn trả nợ.

Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách giảm dần hàng năm nên nhiều nơi chưa triển khai phát triển hệ thống cấp nước được, trong khi nguồn lực công ty có hạn và cần có thời gian để thực hiện các dự án. Nhận thức về lợi ích dùng nước sạch của một bộ phận người dân chưa cao, nhất là vùng nông thôn, miền núi, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển khách hàng, nâng cao tỷ lệ sử dụng nước của Công ty.

#### 4.4. Cơ cấu doanh thu, lợi nhuận.

##### 4.4.1. Doanh thu nhóm sản phẩm dịch vụ:

*ĐVT: Tr.đồng*

| T<br>T | Loại hình                               | Năm 2013       |              | Năm 2014       |              | Năm 2015       |              |
|--------|---|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
|        |   | Giá trị        | Tỷ trọng (%) | Giá trị        | Tỷ trọng (%) | Giá trị        | Tỷ trọng (%) |
| 1      | Doanh thu sản xuất kinh doanh nước sạch | 239.618        | 76,3         | 283.166        | 73,7         | 318.042        | 73,7         |
| 2      | Doanh thu xây lắp                       | 61.300         | 19,5         | 84.309         | 21,9         | 92.230         | 21,4         |
| 3      | Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng    | 7.401          | 2,4          | 9.338          | 2,4          | 11.156         | 2,6          |
| 4      | Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã       | 4.787          | 1,5          | 5.603          | 1,5          | 6.704          | 1,5          |
| 5      | Doanh thu hoạt động khác                | 932            | 0,3          | 1.856          | 0,5          | 3.235          | 0,8          |
|        | <b>Tổng cộng</b>                        | <b>314.038</b> | <b>100</b>   | <b>384.272</b> | <b>100</b>   | <b>431.369</b> | <b>100</b>   |

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và xử lý tài chính tại thời điểm 31/12/2015 của Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế )

Trong những năm vừa qua, Công ty luôn hoạt động ổn định và có tăng trưởng. Doanh thu năm sau cao hơn năm trước. Trong cơ cấu doanh thu của Công ty, doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch chiếm tỷ trọng lớn nhất (từ 70% - 77%). Điều đó cho thấy được Công ty đã tập trung nguồn lực để hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính.

#### 4.4.2. Lợi nhuận nhóm sản phẩm dịch vụ (sau thuế):

DVT: Đồng

| T<br>T | Loại hình                               | Năm 2013      |              | Năm 2014      |              | Năm 2015      |              |
|--------|---|---------------|--------------|---------------|--------------|---------------|--------------|
|        |   | Giá trị       | Tỷ trọng (%) | Giá trị       | Tỷ trọng (%) | Giá trị       | Tỷ trọng (%) |
| 1      | Lợi nhuận sản xuất kinh doanh nước sạch | 3.949         | 27,6         | 3.941         | 24,0         | 3.959         | 22,2         |
| 2      | Lợi nhuận xây lắp                       | 5.138         | 35,9         | 7.756         | 47,3         | 8.122         | 45,6         |
| 3      | Lợi nhuận lắp đặt HTCN hộ khách hàng    | 4.471         | 31,3         | 3.173         | 19,3         | 3.782         | 21,2         |
| 4      | Lợi nhuận nước tinh khiết Bạch Mã       | 545           | 3,8          | 1.168         | 7,1          | 1.207         | 6,9          |
| 5      | Lợi nhuận hoạt động khác                | 194           | 1,3          | 367           | 2,3          | 733           | 4,1          |
|        | <b>Tổng cộng</b>                        | <b>14.297</b> | <b>100</b>   | <b>16.407</b> | <b>100</b>   | <b>17.803</b> | <b>100</b>   |

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và xử lý tài chính tại thời điểm 31/12/2015 của Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế )

Là một trong những doanh nghiệp tiêu biểu của tỉnh Thừa Thiên Huế, Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế luôn hoàn thành các chỉ tiêu về lợi nhuận được giao. Lợi nhuận năm sau luôn cao hơn năm trước. Cụ thể: năm 2015 lợi nhuận sau thuế của các hoạt động tăng 8,5% so với năm 2014. Trong đó, lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch chiếm tỷ trọng tương ứng qua các năm 2013, 2014, 2015 là: 27,6%; 24%; 22,2%.

#### 4.5. Nguyên vật liệu.

4.5.1. Nguyên vật liệu của Công ty được chia làm 2 nguồn: Nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nước sạch và nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh khác.

-Đối với sản xuất nước sạch: hóa chất xử lý nước như Clo lỏng, keo tụ PAC, Sô đa bột, Than hoạt tính, muối hạt, Polime, Cát Mangan lọc nước, điện năng phục vụ sản xuất,...

-Còn đối với hoạt động khác, như hoạt động xây lắp, lắp đặt HTCN khách hàng thì nguyên vật liệu bao gồm: ống, tê, cút, đồng hồ,...; Hoạt động sản xuất nước tinh khiết thì nguyên vật liệu bao gồm: nước sạch, chai nhựa PET, nắp chai, màng co,...

4.5.2. Trong khi giá nguyên vật liệu đầu vào biến động liên tục theo giá cả thị trường mà giá bán nước sạch lại do UBND tỉnh phê duyệt vẫn chưa tính đúng, tính đủ. Bên cạnh những khó khăn đặc thù của cấp nước nông thôn thì việc thiếu vốn đầu tư mà chủ yếu là tỷ lệ ngân sách đảm nhiệm thấp và để đáp ứng yêu cầu đầu tư theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Công ty đã phải vay vốn thương mại với lãi suất cao gần 10%/năm trong khi cấp nước nông thôn mang ý nghĩa chính trị xã hội cao tuy vậy hiệu quả kinh tế thấp. Nhận thức được vấn đề này, trong thời gian qua Công ty cũng đã áp dụng nhiều biện pháp cải tiến khoa học kỹ thuật, tăng năng suất lao động, đẩy mạnh công tác phục hồi bơm đã làm cho suất tiêu hao điện năng giảm 5-7%, áp dụng các sáng kiến cải tiến mới từ đó giảm thiểu được chi phí đầu vào và có kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### 4.6. Chi phí sản xuất

Cơ cấu các khoản mục chi phí chủ yếu của Công ty trong các năm gần đây được thể hiện trong bảng sau:

##### 4.6.1. Tỷ trọng các khoản mục chi phí của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế so với doanh thu và thu nhập khác:

*Đơn vị tính: Đồng*

| TT | Loại hình                              | Năm 2013       |                    | Năm 2014       |                    | Năm 2015       |                    |
|----|--|----------------|--------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
|    |  | Giá trị        | % so với doanh thu | Giá trị        | % so với doanh thu | Giá trị        | % so với doanh thu |
| I  | <b>Doanh thu và thu nhập khác</b>      | <b>314.492</b> |                    | <b>384.814</b> |                    | <b>432.575</b> |                    |
| 1  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 314.038        |                    | 384.272        |                    | 431.369        |                    |
| 2  | Doanh thu hoạt động tài chính          | 368            |                    | 203            |                    | 231            |                    |

| TT         | Loại hình                   | Năm 2013       |                    | Năm 2014       |                    | Năm 2015       |                    |
|------------|-----------------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
|            |                             | Giá trị        | % so với doanh thu | Giá trị        | % so với doanh thu | Giá trị        | % so với doanh thu |
| 3          | Thu nhập khác               | 86             |                    | 339            |                    | 975            |                    |
| <b>II</b>  | <b>Yếu tố chi phí</b>       | <b>295.072</b> | <b>93,8</b>        | <b>363.779</b> | <b>94,5</b>        | <b>409.750</b> | <b>94,7</b>        |
| 1          | Giá vốn hàng bán            | 262.461        | 83,5               | 321.803        | 83,6               | 356.915        | 82,5               |
| 2          | Chi phí bán hàng            | 15.971         | 5,1                | 14.751         | 3,8                | 17.648         | 4,1                |
| 3          | Chi phí quản lý DN          | 10.504         | 3,3                | 17.402         | 4,5                | 21.539         | 5,0                |
| 4          | Chi phí tài chính           | 6.040          | 1,9                | 9.795          | 2,5                | 13.647         | 3,15               |
| 5          | Chi phí khác                | 96             | 0,03               | 28             | 0                  | 1              | 0                  |
| <b>III</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b> | <b>19.420</b>  |                    | <b>21.035</b>  |                    | <b>22.824</b>  |                    |

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và xử lý tài chính tại thời điểm 31/12/2015 của Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế )

#### 4.6.2. Cơ cấu chi phí sản xuất:

Chi phí sản xuất là yếu tố cơ bản cấu thành nên giá bán sản phẩm. Sự phân bổ chi phí có ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc kiểm soát tốt các yếu tố chi phí là nhân tố quan trọng tác động trực tiếp tới cơ cấu giá thành, doanh thu, lợi nhuận thu được. Giai đoạn 2013 - 2015, tổng chi phí sản xuất kinh doanh chiếm khoảng 94% so với tổng doanh thu (trong đó chi phí giá vốn hàng bán chiếm khoảng 83%) và được Công ty kiểm soát ở mức khá ổn định, không ngừng đẩy mạnh công tác tái cơ cấu cải tiến, đầu tư, ứng dụng mạnh mẽ thiết bị, công nghệ tiên tiến trong sản xuất và quản lý để tiết kiệm nguồn năng lượng, nhiên liệu, vật tư, đẩy mạnh công tác tái cơ cấu nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả, hiệu lực bộ máy quản lý; nghiên cứu, áp dụng các mô hình tổ chức lao động, sản xuất hiệu quả để tăng năng suất lao động là đơn vị dẫn đầu về hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực; tỷ lệ nhân viên/1.000 đầu nối là 2,0 người chỉ bằng 26,3% toàn ngành cấp nước Việt Nam (7,6); bằng với mức sử dụng của các công ty cấp nước tiên tiến trên thế giới. Nhờ đó, Công ty duy trì được mức lợi nhuận ổn định hàng năm.

Trong thời gian tới, Công ty cần chú trọng hơn nữa tới việc quản lý tốt các yếu tố chi phí đầu vào nhằm tăng cường lợi thế cạnh tranh, tăng doanh thu, lợi nhuận.

#### 4.7. Cơ sở vật chất (Nhà cửa, kho tàng, vật kiến trúc).

Với quan điểm không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và tạo điều kiện, môi trường làm việc tốt nhất cho CBCNV, trong những năm qua, Công ty đã luôn quan tâm, tiến hành nâng cấp, sửa chữa, đầu tư mới cơ sở vật chất, cụ thể:

*Đơn vị tính: Đồng*

| TT | Tên tài sản                              | Theo đánh giá lại      |                 |                        |
|----|--|------------------------|-----------------|------------------------|
|    |  | Nguyên giá             | Tỷ lệ % còn lại | Giá trị còn lại        |
|    | <i>1</i>                                 | <i>2</i>               | <i>3</i>        | <i>4 = 2 x 3</i>       |
| 1  | Nhà văn phòng Công ty – 103 Bùi Thị Xuân | 7.601.917.556          | 50              | 3.802.936.621          |
| 2  | Nhà máy nước Vạn Niên                    | 22.347.386.126         | 38              | 8.443.362.273          |
| 3  | Nhà máy nước sạch Quảng Tế 2             | 117.009.736.182        | 61              | 71.449.412.263         |
| 4  | Nhà máy nước sạch Lộc An                 | 31.869.277.995         | 82              | 26.242.351.572         |
| 5  | Nhà máy nước sạch Lộc Trì                | 13.742.631.922         | 73              | 10.005.261.556         |
| 6  | Nhà máy nước sạch Quảng Tế 1             | 29.648.551.511         | 30              | 8.905.863.863          |
| 7  | Nhà cửa vật kiến trúc khác....           | 151.468.302.306        | 42              | 64.111.697.240         |
|    | <b>Tổng cộng</b>                         | <b>373.687.803.598</b> | <b>52%</b>      | <b>192.960.885.388</b> |

*(Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thời điểm 31/12/2015)*

Hầu hết cơ sở vật chất của Công ty bao gồm nhà cửa, kho tàng và vật kiến trúc đều có tỷ lệ còn lại cao, trung bình 52%.

#### 4.8. Công nghệ (Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý)

Để cấp nước sạch liên tục, áp lực nước hợp lý, chất lượng nước đạt tiêu chuẩn cấp nước an toàn và ngon, chất lượng dịch vụ hoàn hảo. Công ty đã tiến hành đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý tiên tiến, phù hợp với nhu cầu hoạt động. Ngoài ra, hệ thống truyền dẫn cũng luôn được Công ty chú trọng bảo dưỡng, nâng cấp cải tạo giúp giảm tỷ lệ NRW.



Trình độ công nghệ của Công ty được thể hiện thông qua trình độ của máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải trong bảng biểu sau:

*ĐVT: Đồng*

| TT         | Tên tài sản   | Theo đánh giá lại     |                 |                       |
|------------|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|            |   | Nguyên giá            | Tỷ lệ % còn lại | Giá trị còn lại       |
|            | <i>1</i>  | <i>2</i>              | <i>3</i>        | <i>4=3x2</i>          |
| <b>I</b>   | <b>MÁY MÓC THIẾT BỊ</b>   | <b>96.417.939.063</b> | <b>49%</b>      | <b>47.087.216.991</b> |
| 1          | Bơm ly tâm 37 kw + tủ điện điều khiển Quảng Tế 1                  | 118.758.588           | 20              | 23.751.718            |
| 2          | 02 máy bơm nước 300 kw NM Vạn Niên                                | 2.106.488.000         | 20              | 421.297.600           |
| 3          | Máy thổi khí Quảng Tế 2   | 151.310.000           | 26              | 39.340.600            |
| 4          | Máy biến tần Vacon 18,5kw   | 42.070.232            | 58              | 24.400.735            |
| 5          | Bơm ly tâm 315 kw Vạn Niên  | 2.773.772.000         | 54              | 1.497.836.880         |
| 6          | Máy móc thiết bị khác....   | 91.225.540.243        | 49%             | 45.080.589.458        |
| <b>II</b>  | <b>PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI</b>  | <b>7.257.443.853</b>  | <b>38%</b>      | <b>2.725.726.550</b>  |
| 1          | Ô tô khách hiệu Toyota Hiace, 16 chỗ, SX 2001,biển số: 75H-4515   | 353.314.285           | 30              | 105.994.286           |
| 2          | Xe tải ben, hiệu Isuzu, 2,5 tấn; SX 2001; Biển số 75H-4498        | 391.309.786           | 30              | 117.392.936           |
| 3          | Xe tải có cần cẩu, hiệu Isuzu 4,83 tấn, SX 2002; Biển số 75H-4736 | 454.545.455           | 30              | 136.363.637           |
| 4          | Xe tải có cần cẩu, hiệu Isuzu 4,53 tấn, SX 2003; Biển số 75H-5367 | 383.118.905           | 30              | 114.935.672           |
| 5          | Xe Toyota Land Cruiser -GX, 4.5, SX 2004; Biển số 75C-3989        | 951.270.545           | 30              | 285.381.164           |
| 6          | Xe tải có mui, hiệu KIA, 2,2 tấn, SX 2005; Biển số 75H-6466       | 235.454.545           | 30              | 70.636.364            |
| 7          | Phương tiện vận tải khác...                                       | 4.488.430.332         | 42              | 1.895.022.491         |
| <b>III</b> | <b>THIẾT BỊ QUẢN LÝ</b>   | <b>5.364.834.694</b>  | <b>64%</b>      | <b>3.421.784.655</b>  |
| 1          | Máy chủ IBM server 3650M3   | 288.520.000           | 30              | 86.556.000            |
| 2          | 50 máy PDA ghi chỉ số đồng hồ                                     | 1.510.000.000         | 39              | 588.900.000           |

| TT        | Tên tài sản   | Theo đánh giá lại        |                 |                        |
|-----------|---|--------------------------|-----------------|------------------------|
|           |   | Nguyên giá               | Tỷ lệ % còn lại | Giá trị còn lại        |
|           | <i>1</i>  | <i>2</i>                 | <i>3</i>        | <i>4=3x2</i>           |
| 3         | Máy quay chuyên dụng hiệu Sony  | 148.636.360              | 60              | 89.181.816             |
| 4         | Máy đo toàn đạc điện tử Kentax  | 135.800.000              | 75              | 101850000              |
| 5         | Máy photocopy TSB 723   | 30.909.091               | 90              | 27.818.182             |
| 6         | Ti vi Samsung   | 40.000.000               | 98              | 39.200.000             |
| 7         | Thiết bị quản lý khác...  | 3.210.969.243            | 77              | 2.488.278.657          |
| <b>IV</b> | <b>HỆ THỐNG TRUYỀN DẪN</b>  | <b>1.521.237.685.316</b> |                 | <b>656.311.396.949</b> |
| 1         | Tuyến ống cấp nước sạch L tổng =6378m, trong đó : ống HDPE D32=1m; D50=17m; D63=22m; D90=32m; D110=729m; D160=5577,5 KV 2 xã Hương Thọ , huyện Hương Trà,tỉnh Thừa Thiên Huế  | 4.460.459.230            | 30              | 1.336.915.725          |
| 2         | Hệ thống cấp nước khu du lịch lăng cô và 2 xã Lộc Vĩnh, Lộc Hải   | 9.367.643.121            | 66              | 6.196.383.772          |
| 3         | Hệ thống cấp nước sạch các xã Lộc Tiến - Lộc Thủy, huyện Phú Lộc ( Lần 1). Tuyến ống cấp nước sạch Ltổng = 4.663m, trong đó: Ống HDPE D110 = 916m, D225 = 1.938m, D280=1.809m xã Lộc Tiến, Lộc Thủy, huyện Phú Lộc. | 3.855.703.069            | 60              | 2.312.365.484          |
| 4         | Tuyến ống cấp nước sạch D400,350,300 gang và D355,315 HDPE Ltổng = 3.589,3m, trong đó: Ống gang D400 = 2.247,8m, D350 = 60m, D300 = 1,5m, Ống HDPED355 = 1.243m, D315 = 37m   | 11.948.524.533           | 82              | 9.767.320.225          |



| TT | Tên tài sản   | Theo đánh giá lại |                 |                 |
|----|---|-------------------|-----------------|-----------------|
|    |   | Nguyên giá        | Tỷ lệ % còn lại | Giá trị còn lại |
|    | <i>1</i>  | <i>2</i>          | <i>3</i>        | <i>4=3x2</i>    |
|    | Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc(lần 3)( thuộc DA HTCN sạch Khu du lịch Laguna Huế  |                   |                 |                 |
| 5  | Hệ thống cấp nước sạch các xã Đông Phá Tam Giang Cầu Hai ( Giai đoạn 1), lắp đặt tuyến ống nhựa HDPE, Ltổng = 10.214m, trong đó: Ống D315 = 756m, D280 = 5.826m, D160 = 1.882m, D75 = 1.750m, Xã Vinh Hưng, Vinh mỹ, Huyện Phú Lộc,tỉnh TT. Huế | 10.158.307.545    | 100             | 10.158.307.545  |
| 6  | Hệ thống cấp nước sạch còn lại khác....   | 1.481.447.047.818 | 42              | 626.540.104.198 |

(Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thời điểm 30/09/2014).

#### 4.9. Tình hình kiểm tra chất lượng dịch vụ.

Để đảm bảo chất lượng các dịch vụ của mình, Công ty đã lắp đặt hệ thống đo chất lượng nước online trên mạng nhằm giám sát chặt chẽ chất lượng nước trên mạng; trang cấp đầy đủ máy phát điện dự phòng cho tất cả các nhà máy bảo đảm cấp nước liên tục. Thành lập Trung tâm thông tin khách hàng Call Center 24/7 nhằm tiếp nhận và giải quyết thông tin khách hàng kịp thời nhất là chất lượng nước, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng; trang bị máy ghi chỉ số đồng hồ và máy in di động (PDA) đặc biệt HueWACO là đơn vị tiên phong ngành nước trong việc in giấy báo tiền nước tại chỗ cho khách hàng bằng máy in di động ngay sau ghi chỉ số đồng hồ và áp dụng hóa đơn điện tử. Khách hàng có thể thanh toán mọi lúc mọi nơi qua hệ thống các ngân hàng, ví điện tử Payoo, qua internet banking, website internet, qua điện thoại di động Viettel sử dụng dịch vụ Bankplus hay thanh toán trực tiếp tại các quầy thu HueWACO.

Công ty đã áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008 từ năm 2004, Năm 2007 là đơn vị đầu tiên ngành nước được chứng nhận phòng hóa nghiệm đạt chuẩn quốc gia ISO/IEC 17025 và năm 2014 nhân dịp kỷ niệm 105 năm đón nhận chứng chỉ ISO 14.001 về môi trường để chuẩn các quy trình giải quyết công việc một cách khoa học; từng bước cải tiến phương pháp làm việc, tạo điều kiện thuận lợi cho từng cán bộ, công chức, phòng, ban giải quyết công việc thông suốt, kịp thời, hiệu quả; đơn giản hoá

quy trình và rút ngắn thời gian giải quyết công việc của Công ty và chung tay cùng cộng đồng xã hội bảo vệ môi trường.

#### **4.10. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã ký kết.**

\* Công ty với ngành nghề sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch, các hợp đồng cung cấp nước sạch cho một số khách hàng lớn:

- Hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch cho Công ty TNHH Bia Huế.
- Hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch cho Công ty TNHH Laguna Việt Nam
- Hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch cho Công ty Cổ Phần Xi Măng Đồng Lâm.
- Hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch cho Công ty Cổ Phần Dệt May Huế.
- Hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch cho Bệnh Viện TW Huế.

\* Các hợp đồng thi công dự án, Công ty là chủ đầu tư:

-Dự án cấp nước toàntỉnh giai đoạn 2011-2015, có tính đến năm 2020, giai đoạn 1 vay vốn ADB: 35,16 triệu USD thi công 710 km đường ống DN 50-1200 giúp hoàn chỉnh mạng lưới, mở rộng cấp nước cho 31 phường, xã (10 xã mới) trên địa bàn toàntỉnh, giúp cho hơn 86.000 người (20.000 hộ) được sử dụng nước sạch; giai đoạn 2 vay vốn AFD: 53,32 triệu USD thi công 3 nhà máy mới (Vạn Niên 3: 120.000m<sup>3</sup>/ngđ, Hương Vân : 30.000m<sup>3</sup>/ngđ, Lộc Bôn: 30.000m<sup>3</sup>/ngđ) mở rộng nhà máy Phong Thu từ 8.000 lên 30.000m<sup>3</sup>/ngđ với công nghệ hiện đại, sử dụng các nguồn nước tốt ở thượng lưu, ngưng khai thác 12 nhà máy ở hạ lưu và nhà máy Quảng Tế 1 trên 110 năm tuổi, đưa công suất cấp nước đến 2020 đạt trên 320.000m<sup>3</sup>/ngđ.

-Dự án xây dựng trạm trung chuyển điều áp và trung tâm giao dịch khách hàng Sịa: 14,4 tỷ đồng.

-Dự án xây dựng trạm trung chuyển điều áp và trung tâm giao dịch khách hàng Điền Môn: 14,6 tỷ đồng.

-Dự án xây dựng trạm trung chuyển điều áp Hương Phong: 14,6 tỷ đồng.

- Dự án xây dựng nhà máy nước Thượng Long (2.000m<sup>3</sup>/ngđ) và HTCN 5 xã vùng trên tại Huyện Nam Đông: 45 tỷ đồng.

- Dự án xây dựng HTCN sạch 5 xã vùng dưới tại Huyện Nam Đông: 19,8 tỷ đồng

-Dự án xây dựng nhà máy nước Tà rê (4.000m<sup>3</sup>/ngđ): 36,2 tỷ đồng.

- Dự án xây dựng nhà máy nước Bình Điền (2.000m<sup>3</sup>/ngđ): 5,6 tỷ đồng.

-Dự án xây dựng bể chứa 3.000 m<sup>3</sup> nhà máy Chân Mây: 8 tỷ đồng.

- Dự án xây dựng bể điều tiết 4.000 m<sup>3</sup> nhà máy Chân Mây: 1,5 tỷ đồng.

- Dự án xây dựng bể chứa 1.500 m<sup>3</sup> nhà máy Hòa Bình Chương: 3 tỷ đồng.

- Dự án xây dựng tuyến ống DN 280 HDPE, L=3,6km cấp cho Trạm trung chuyển điều áp Điền Môn: 5,9 tỷ đồng.

-Dự án nối mạng HTCN sạch Xã Hương Nguyên Huyện A Lưới: 7 tỷ đồng.

- Dự án nối mạng HTCN sạch Xã Hồng Thái Huyện A Lưới: 1,9 tỷ đồng.

- Dự án nâng cấp Văn phòng Công ty – 103 Bùi Thị Xuân, TP. Huế.

#### **4.11. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.**

##### **4.11.1. Vị thế của Công ty trong ngành:**

- Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế là đơn vị cấp nước toàn tỉnh, không phân biệt đô thị, nông thôn, miền núi.
- Công bố và duy trì cấp nước an toàn trên phạm vi toàn tỉnh từ 8/2009, được WHO đánh giá là đơn vị điển hình của Việt Nam và khu vực về thực hiện cấp nước an toàn; đã và đang thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn và ngon giai đoạn (2014 – 2019).
- Cấp nước liên tục, áp lực ổn định, hợp lý, chất lượng nước, chất lượng dịch vụ không ngừng được nâng cao, tiến đến dịch vụ hoàn hảo.
- Được đánh giá là đơn vị cấp nước có trình độ quản lý tiên tiến, công nghệ hiện đại; ngang tầm với các công ty cấp nước hàng đầu trong nước, hội nhập với khu vực và thế giới.

##### **4.11.2. Triển vọng của ngành:**

Nước sạch là mặt hàng thiết yếu của đời sống sinh hoạt và sản xuất, khi kinh tế càng phát triển thì nhu cầu sử dụng nước sạch cũng ngày càng tăng.

Với lợi thế là thành phố du lịch, trung tâm di sản văn hóa thế giới, thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam, trung tâm đào tạo chất lượng cao, trung tâm y tế chuyên sâu và trung tâm khoa học của cả nước, trung tâm thương mại và dịch vụ của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Thừa Thiên Huế với diện tích 5.033km<sup>2</sup>, dân số gần 1,2 triệu dân (số liệu thống kê năm 2015), có tốc độ đô thị hóa khá nhanh so với các tỉnh thành khác.

Theo Quyết định số 86/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 thì Huế là:

- Đô thị loại 1 trung tâm cấp quốc gia, có vị trí quan trọng về kinh tế xã hội và là vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Tây Nguyên.
- Là thành phố nằm trên trục giao thông quan trọng bắc – nam và trục hành lang kinh tế Đông Tây, nối cảng Chân Mây với Nam Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia, đông bắc Thái Lan và cả tiểu vùng sông Mê Kông.
- Là trung tâm văn hóa, du lịch, thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam, trung tâm đào tạo đại học và y tế chuyên sâu, kỹ thuật cao của cả nước, trung tâm dịch vụ của vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và Tây Nguyên.
- Dự kiến dân số đô thị Huế đến năm 2020 khoảng 1.356.600 người; trong đó, dân số thành thị khoảng 949,6 nghìn người, chiếm 70% dân số. Dân số lao động (15 – 59 tuổi) là 773,3 nghìn người, chiếm 57% dân số.
- Về phát triển công nghiệp định hướng đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tỉnh Thừa Thiên Huế tập trung xây dựng 6 KCN với diện tích 2.468,76 ha, bao gồm:
  - KCN Phú Bài thuộc địa bàn Thị xã Hương Thủy: 818,76 ha

- KCN Phong Điền thuộc địa bàn huyện Phong Điền: 700 ha
- KCN La Sơn thuộc địa bàn huyện Phú Lộc: 300 ha
- KCN Tứ Hạ thuộc địa bàn huyện Hương Trà: 250 ha
- KCN Phú Đa thuộc địa bàn huyện Phú Vang: 250 ha
- KCN Quảng Vinh thuộc địa bàn huyện Quảng Điền: 150 ha

Kế hoạch phát triển, nâng cao năng lực cấp nước (2016 – 2020), có tính đến 2030:

- Thi công 710 km đường ống DN 50 – DN 1.200, giúp hoàn chỉnh mạng lưới, mở rộng cấp nước cho 31 phường, xã (10 xã mới) của 5 vùng cấp nước: TP. Huế, Phong Điền, Tứ Hạ, Lộc An, Lộc Bồn;

- Xây dựng mới 3 nhà máy với công suất 180.000 m<sup>3</sup>/ngđ, công nghệ hiện đại, sử dụng các nguồn nước tốt ở thượng lưu: Vạn Niên 3 (120.000 m<sup>3</sup>/ngđ), Hương Vân (30.000 m<sup>3</sup>/ngđ), Lộc Bồn (30.000 m<sup>3</sup>/ngđ); tiếp tục ngưng khai thác 12 nhà máy ở hạ lưu và nhà máy Quảng Tế 1 trên 110 năm tuổi giảm công suất 83.000 m<sup>3</sup>/ngđ, đưa tổng công suất cấp nước toàn tỉnh đến 2020 đạt trên 326.000 m<sup>3</sup>/ngđ;

- Xây dựng mới 12 trạm trung chuyển điều áp (TTCĐA), đưa tổng dung tích bể chứa và TTCĐA trên toàn hệ thống lên 208.300 m<sup>3</sup>, gấp 5,6 lần so với hiện tại (37.100 m<sup>3</sup>), đạt 65% tổng công suất thiết kế, đảm bảo dự trữ nước sạch vào giờ thấp điểm, cấp ra mạng vào giờ cao điểm giúp tiết kiệm điện, khai thác tối đa năng lực nhà máy và mạng lưới, giảm NRW, nâng cao chất lượng nước, đáp ứng nhu cầu và an ninh nước sạch, đảm bảo cấp nước trong điều kiện thiên tai, dịch họa và các rủi ro khác.

- Đầu tư, phát triển hệ thống cấp nước 2 huyện nghèo miền núi: Nam Đông và A Lưới.

Dự án nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế chắc chắn sẽ thành công, TT. Huế sẽ có một hệ thống cấp nước thông minh, đồng bộ, bền vững, hiệu quả; đảm bảo an ninh nước sạch, cấp nước an toàn và ngon cho trên 91,5% dân số toàn tỉnh (2020), góp phần tích cực, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa, xây dựng TT. Huế thành đô thị “Di sản, văn hóa, sinh thái, cảnh quan, thân thiện với môi trường”; Công ty trở thành đơn vị có trình độ quản lý tiên tiến, công nghệ hiện đại, nâng tầm HueWACO lên một đẳng cấp mới, tự tin hội nhập khu vực và thế giới.

Do đó có thể nhận thấy rõ rệt triển vọng phát triển hệ thống cấp nước của Công ty trong thời gian tới.

#### **4.12. Giá trị thực tế doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế .**

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây dựng và Cấp nước TT. Huế (tại thời điểm 31/12/2015):

|   |                 |      |
|---|-----------------|------|
| 1. Giá trị thực tế của doanh nghiệp:  | 923.601.486.995 | đồng |
| 2. Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại DN (*):  | 635.683.987.253 | đồng |
| 3. Giá trị lợi thế kinh doanh:  | 301.849.542     | đồng |
| 4. Giá trị tài sản và nợ phải thu khó đòi không đưa vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa | 219.385.093.086 | đồng |

*Trong đó:*

|  |                 |      |
|--|-----------------|------|
| - TS Nhà nước thu hồi cho Công ty cổ phần nhận nợ  | 184.203.002.679 | đồng |
| - TS Nhà nước thu hồi cho Công ty cổ phần thuê lại | 33.390.711.884  | đồng |
| - Tài sản Nhà nước thu hồi bàn giao các địa phương | 1.457.861.340   | đồng |
| - Nợ phải thu khó đòi                              | 333.517.183     | đồng |

(\*): Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2015 là 635.683.987.253 đồng, trong đó lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 18.003.136.223 đồng. Đến thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang Công ty cổ phần, các cơ quan chức năng sẽ tổ chức kiểm tra, điều chỉnh, xử lý theo đúng các quy định của Nhà nước.

#### **4.13. Những vấn đề cần tiếp tục xử lý.**

- Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thực hiện các thủ tục để chuyển giao khoản công nợ phải thu khó đòi là 333.517.183 đồng cho Công ty mua bán nợ Việt Nam theo Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây dựng và Cấp nước TT. Huế.

- Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế mở tài khoản phong tỏa tiền gửi tại ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn tỉnh TT. Huế để chuyển nộp số tiền bán cổ phần cho các nhà đầu tư và người lao động trong Công ty.

- Giao Sở Tài chính tỉnh chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng Phương án cho Công ty Cổ phần nhận nợ và thuê lại tài sản đã loại ra ghi tại Điều 2, Quyết định 1929/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh TT. Huế.



### **PHẦN III: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ**

#### **I. Căn cứ pháp lý.**

1. Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua tại kỳ họp thứ tám Quốc hội khoá XIII ngày 26/11/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2015;

2. Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần;

3. Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

4. Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

5. Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn ban cổ phần lần đầu và quản lý sử dụng tiền thu từ cổ phần hoá của các doanh nghiệp DNNN 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;

6. Thông tư số 115/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn ban cổ phần lần đầu và quản lý sử dụng tiền thu từ cổ phần hoá của các doanh nghiệp DNNN 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;

7. Thông tư số 106/2008/TT-BTC ngày 17/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán khi chuyển đổi DNNN 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

8. Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

9. Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu;

10. Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động, Thương binh Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu;

11. Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số

59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;

12. Nghị định 130/2013/NĐ-CP, ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

13. Thông tư 118/2014/TT-BTC ngày 21/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước;

14. Thông tư 54/2013/TT-BTC ngày 4/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

15. Quyết định 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

16. Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 1/4/2013 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015;

17. Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước;

18. Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013-2015” ;

19. Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện cổ phần hóa tại Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế;

20. Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế;

21. Quyết định số 474/QĐ-BCĐCPH ngày 04/03/2014 của Ban Chỉ đạo cổ phần hóa về việc thành lập Tổ giúp việc cổ phần hóa Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế;

22. Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 07/04/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và tiến độ thực hiện cổ phần hóa tại Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cấp nước Thừa Thiên Huế;

23. Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế “Về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa công ty TNHH MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế” ;

24. Biên bản họp Hội nghị người lao động bất thường của Công ty về việc thông qua Phương án lao động, Phương án cổ phần hóa HueWACO, thông qua nhà đầu tư chiến lược, thông qua Dự thảo Điều lệ Công ty cổ phần;

25. Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

## **II. Hình thức cổ phần hóa.**

Căn cứ theo tình hình thực tế và quy định tại khoản 2, điều 4, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần, lựa chọn hình thức cổ phần hóa là Kết hợp vừa bán một phần vốn Nhà nước hiện có tại Doanh nghiệp vừa phát hành thêm cổ phần để tăng vốn điều lệ.

## **III. Doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa.**

### **1. Tên Công ty:**

1.1. Tên tiếng Việt : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

1.2. Tên viết tắt : HueWACO

1.3. Tên tiếng Anh : THUA THIEN HUE WATER SUPPLY  
JOINT STOCK COMPANY

1.4. Mã chứng khoán :HWS

1.5. Lô gô :



### **2. Trụ sở chính:**

- Địa chỉ : 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế.

- Điện thoại : (054) 3.815555 - Fax: 054 3826580

- Email : info@huewaco.com.vn - Website: www.huewaco.com.vn

## **IV. Ngành nghề kinh doanh.**

Bao gồm những lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh dưới đây; nhưng không hạn chế đối với những lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh mà pháp luật không cấm:

| TT | Tên ngành   | Mã ngành        |
|----|---|-----------------|
| 1  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch<br><i>Chi tiết:</i> Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 3600<br>(Chính) |



|    |  |      |
|----|--|------|
| 2  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, nước uống tinh khiết<br><i>Chi tiết:</i><br>- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai.  | 1104 |
| 3  | Bán buôn đồ uống<br><i>Chi tiết:</i><br>- Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai.   | 4633 |
| 4  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br><i>Chi tiết:</i> Sản xuất máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước  | 2599 |
| 5  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br><i>Chi tiết:</i> Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước  | 4659 |
| 6  | Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br><i>Chi tiết:</i> Lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn  | 7490 |
| 7  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br><i>Chi tiết:</i><br>- Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn<br>- Tư vấn và thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật<br>- Tư vấn, chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu<br>- Tư vấn, chuyển giao công nghệ xử lý nước<br>- Tư vấn, chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước | 7110 |
| 8  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br><i>Chi tiết:</i><br>-Xây dựng các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn<br>-Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật  | 4290 |
| 9  | Hoạt động tư vấn quản lý<br><i>Chi tiết:</i><br>- Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn<br>- Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn   | 7020 |
| 10 | Sản xuất vật liệuXây dựng từ đất sét<br><i>Chi tiết:</i> Sản xuất vật liệuXây dựng   | 2392 |
| 11 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trongXây dựng<br><i>Chi tiết:</i> Kinh doanh vật liệuXây dựng   | 4663 |
| 12 | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br><i>Chi tiết:</i> Cho thuê máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước  | 7730 |
| 13 | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br><i>Chi tiết:</i> Xây dựng các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.   | 6209 |
| 14 | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br><i>Chi tiết:</i> Chế tạo công nghệ xử lý nước  | 3290 |

|    |   |      |
|----|---|------|
| 15 | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br><i>Chi tiết:</i> Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh | 7120 |
|----|---|------|

#### V. Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2015 được xác định theo Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

*Đơn vị tính: Đồng*

| CHỈ TIÊU                                       | SỐ LIỆU<br>SỔ SÁCH<br>KẾ TOÁN | SỐ LIỆU<br>XÁC ĐỊNH<br>LẠI | CHÊNH<br>LỆCH         | GHI<br>CHÚ |
|--|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------|
| 1  | 2                             | 3                          | 4                     |            |
| <b>A. TÀI SẢN ĐANG DÙNG<br/>(I+II+III+IV)</b>  | <b>842.912.637.649</b>        | <b>923.601.486.995</b>     | <b>80.688.849.346</b> |            |
| <i>I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn</i>    | <i>689.501.148.946</i>        | <i>769.878.544.459</i>     | <i>80.377.395.513</i> |            |
| <b>1. Tài sản cố định</b>                      | <b>613.733.539.471</b>        | <b>686.426.018.657</b>     | <b>72.692.479.186</b> |            |
| <i>a. TSCĐ hữu hình</i>                        | <i>613.733.539.471</i>        | <i>686.426.018.657</i>     | <i>72.692.479.186</i> |            |
| <i>b. TSCĐ vô hình</i>                         |                               |                            |                       |            |
| <b>2. Bất động sản đầu tư</b>                  |                               |                            |                       |            |
| <b>3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   |                               |                            |                       |            |
| <b>4. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang</b>      | <b>74.895.815.983</b>         | <b>74.895.815.983</b>      | <b>0</b>              |            |
| <b>5. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn</b>    |                               |                            |                       |            |
| <b>6. Chi phí trả trước dài hạn</b>            | <b>871.793.492</b>            | <b>8.556.709.819</b>       | <b>7.684.916.327</b>  |            |
| <b>7. Tài sản dài hạn khác</b>                 |                               |                            |                       |            |
| <b>8. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |                               |                            |                       |            |
| <i>II. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</i> | <i>153.411.488.703</i>        | <i>153.421.092.994</i>     | <i>9.604.291</i>      |            |
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>3.912.308.482</b>          | <b>3.912.308.482</b>       |                       |            |
| <i>a. Tiền mặt tồn quỹ</i>                     | <i>507.392.610</i>            | <i>507.392.610</i>         |                       |            |
| <i>b. Tiền gửi ngân hàng</i>                   | <i>3.404.915.872</i>          | <i>3.404.915.872</i>       |                       |            |
| <i>c. Các khoản tương đương tiền</i>           |                               |                            |                       |            |
| <b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            |                               |                            |                       |            |
| <b>3. Các khoản phải thu</b>                   | <b>42.067.978.749</b>         | <b>42.077.582.950</b>      | <b>9.604.201</b>      |            |
| <b>4. Vật tư hàng hóa tồn kho</b>              | <b>105.846.295.396</b>        | <b>105.846.295.396</b>     |                       |            |
| <b>5. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>           |                               |                            |                       |            |
| <b>6. Tài sản lưu động khác</b>                | <b>1.584.906.076</b>          | <b>1.584.906.076</b>       |                       |            |
| <b>7. Chi phí sự nghiệp</b>                    |                               |                            |                       |            |

| CHỈ TIÊU   | SỐ LIỆU<br>SỔ SÁCH<br>KẾ TOÁN | SỐ LIỆU<br>XÁC ĐỊNH<br>LẠI | CHÊNH<br>LỆCH   | GHI<br>CHÚ |
|--|-------------------------------|----------------------------|-----------------|------------|
| 1  | 2                             | 3                          | 4               |            |
| <i>III. Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</i>                          |                               | 301.849.542                | 301.849.542     |            |
| <i>IV. Giá trị quyền sử dụng đất</i>                                   |                               |                            |                 |            |
|  |                               |                            |                 |            |
| <b>B. TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG</b>                                       |                               | 333.517.183                | 333.517.183     |            |
|  |                               |                            |                 |            |
| <i>I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn</i>                            |                               |                            |                 |            |
| <i>II. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</i>                         |                               |                            |                 |            |
|  |                               |                            |                 |            |
| <b>C. TÀI SẢN NHÀ NƯỚC THU HỒI</b>                                     |                               | 34.848.573.224             | 34.848.573.224  |            |
| <b>D. TÀI SẢN NHẬN NỢ KHÔNG CPH</b>                                    |                               | 184.203.002.679            | 184.203.002.679 |            |
| <b>E. TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ PHÚC LỢI, KHEN THƯỞNG</b>              |                               |                            |                 |            |
|  |                               |                            |                 |            |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A + B + C + D)</b>           | 842.912.637.649               | 1.142.986.580.081          | 300.073.942.432 |            |
| Trong đó:  |                               |                            |                 |            |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP</b>                               | 842.912.637.649               | 923.601.486.995            | 80.688.849.346  |            |
| <b>E. Nợ thực tế phải trả</b>  | 287.917.499.742               | 287.917.499.742            | 0               |            |
| Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất mới nhận giao phải nộp NSNN        |                               |                            |                 |            |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHÂN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A – E]</b> | 554.995.137.907               | 635.683.987.253            | 80.688.849.346  |            |

(Nguồn: Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế thời điểm 31/12/2015)

## **VI. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ:**

### **1. Vốn điều lệ và số cổ phần phát hành.**

1.1. Vốn điều lệ: 876.000.000.000 đồng

Bằng chữ: *Tám trăm bảy mươi sáu tỷ đồng.*

1.2. Tổng số cổ phần: 87.600.000 cổ phần

1.3. Mệnh giá của mỗi cổ phần: 10.000 đồng (Mười ngàn đồng chẵn).

### **2. Cơ cấu vốn điều lệ, tỷ lệ cổ phần của các cổ đông.**

Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước và Quyết định 2919/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án « Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013-2015 », trong đó Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế là doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ 65% đến 75% vốn điều lệ khi cổ phần hóa.

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần dự kiến như sau:

| <b>TT</b>        | <b>Cổ đông</b>  | <b>Số lượng<br/>cổ phần</b> | <b>Giá trị cổ phần<br/>(đồng)</b> | <b>Tỷ lệ<br/>(%)</b> |
|------------------|---|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| 1                | Nhà nước  | 61.330.000                  | 613.300.000.000                   | 70,01                |
| 2                | CBCNV mua ưu đãi  | 3.034.200                   | 30.342.000.000                    | 3,47                 |
| 2.1              | <i>Mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc<br/>trong khu vực Nhà nước<br/>(bằng 60% so với giá đấu thành công<br/>thấp nhất)</i> | 658.200                     | 6.582.000.000                     | 0,75                 |
| 2.2              | <i>Mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu<br/>dài tại Công ty Cổ phần</i>  | 2.376.000                   | 23.760.000.000                    | 2,72                 |
| 3                | Công đoàn Công ty   | -                           | -                                 | -                    |
| 4                | Nhà đầu tư chiến lược   | 14.150.000                  | 141.500.000.000                   | 16,15                |
| 5                | Cổ phần mua thông qua đấu giá   | 9.085.800                   | 90.858.000.000                    | 10,37                |
| <b>Tổng cộng</b> |   | <b>87.600.000</b>           | <b>876.000.000.000</b>            | <b>100%</b>          |

Số cổ phần không bán hết (nếu có) sẽ được xử lý theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP. Trường hợp chào bán công khai theo phương thức thỏa thuận mà vẫn không bán hết thì báo cáo UBND tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ. Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa

có trách nhiệm bổ sung vào dự thảo Điều lệ để thông qua Đại hội đồng cổ đông lần đầu về quyền bán tiếp phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế sau khi Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế đã chính thức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt điều chỉnh.

Các khoản chi phí dự kiến giảm trừ vào tiền thu từ cổ phần hóa: 22.383.987.253 đồng (Hai mươi hai tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, chín trăm tám mươi bảy ngàn, hai trăm năm ba đồng). Bao gồm:

- Giá trị cổ phần ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 2.632.800.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm ba mươi hai triệu, tám trăm ngàn đồng).

- Chi phí chế độ đối với lao động nghỉ hưu theo Nghị định 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 Quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu: 911.963.300 đồng (Chín trăm mười một triệu, chín trăm sáu mươi ba ngàn, ba trăm đồng).

- Lợi nhuận sau thuế năm 2015 chưa phân phối (theo Công văn số 6077/UBND-DN ngày 06/10/2016 của UBND tỉnh về việc báo cáo giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp năm 2015 thì Công ty được xếp loại A và Viên chức quản lý hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nên khoản lợi nhuận sau thuế năm 2015 sẽ được phân phối cho 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng của Viên chức quản lý doanh nghiệp): 18.003.136.223 đồng (Mười tám tỷ, không trăm lẻ ba triệu, một trăm ba mươi sáu ngàn, hai trăm hai mươi ba đồng).

- Tổng chi phí cổ phần hóa: 836.087.730 đồng (Tám trăm ba mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi ngàn đồng) bao gồm các khoản mục chính sau:

| TT       | Khoản mục chi phí  | Tổng chi phí       |
|----------|--|--------------------|
| <b>A</b> | <b>Các khoản chi phí trực tiếp tại Công ty</b>   | <b>295.824.000</b> |
| 1        | Chi phí tuyên truyền, công bố thông tin về DN; Chi phí quảng cáo trên báo chí Trung ương và Địa phương và chi phí khác | 23.250.000         |
| 2        | Phí dịch vụ đấu giá cổ phần  | 272.574.000        |
| <b>B</b> | <b>Chi phí thuê tư vấn cổ phần hóa</b>   | <b>357.500.000</b> |
| 1        | Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN (lần 1 và lần 2)   | 286.000.000        |
| 2        | Chi phí thuê đơn vị tư vấn cổ phần hóa   | 71.500.000         |
| <b>C</b> | <b>Chi phí dự phòng</b>  | <b>51.013.730</b>  |
| <b>D</b> | <b>Thù lao cho Ban Chỉ đạo CPH và Tổ giúp việc</b>   | <b>131.750.000</b> |
| 1        | Thù lao cho Ban Chỉ đạo CPH và Tổ giúp việc Ban Đổi mới và PTDN tỉnh   | 80.000.000         |

|   |   |                    |
|---|---|--------------------|
| 2 | Thù lao Tổ giúp việc Công ty<br>(5 người x 1.150.000 đ x 8 tháng) | 51.750.000         |
| * | <b>Tổng cộng :</b>  | <b>836.087.730</b> |

**Chi phí cổ phần hóa sẽ được quyết toán trên cơ sở các chi phí thực tế sau khi kết thúc quá trình thực hiện cổ phần hóa.**

## **VII. Đối tượng mua cổ phần, chính sách bán cổ phần giá ưu đãi và việc phát hành cổ phần qua đấu giá.**

### **1. Phương thức bán cổ phần lần đầu.**

Việc bán cổ phần lần đầu của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế được áp dụng theo phương thức bán đấu giá công khai quy định tại Điều 37 Nghị định 59/2011/NĐ-CP và Điều 6, Điều 7 Thông tư số 196/2011/TT-BTC. Giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá là cơ sở để xác định giá bán cổ phần cho người lao động được mua cổ phần và là cơ sở để Ban chỉ đạo cổ phần hoá Công ty thoả thuận giá bán với nhà đầu tư chiến lược.

Sau khi tổ chức bán đấu giá công khai, sẽ thực hiện bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược và người lao động trong doanh nghiệp.

### **2. Đối tượng mua cổ phần.**

Đối tượng mua cổ phần bao gồm: Cán bộ công nhân viên của Công ty, nhà đầu tư chiến lược và các nhà đầu tư mua thông qua đấu giá (theo Điều 6 và Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP).

### **3. Cổ phần bán cho CBCNV.**

#### **3.1. Cổ phần CBCNV mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước.**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là “*Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước với giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước)*”. Cụ thể:

- Tổng số CBCNV có tên trong danh sách lao động Công ty ngày 18/08/2016 (thời điểm UBND tỉnh Thừa Thiên Huế công bố giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế để cổ phần hóa) là: 559 người;

- Tổng số cán bộ CNV được mua cổ phần theo thâm niên làm việc trong khu vực nhà nước là: 559 người;

- Tổng số năm công tác toàn bộ số CBCNV được mua cổ phần theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước: 6.582 năm.

- Tổng số cổ phần CBCNV được mua theo quy định của hình thức này là 658.200 cổ phần với tổng mệnh giá là 6.582.000.000 đồng chiếm 0,75% vốn điều lệ Công ty Cổ phần.

-Thời gian thực hiện bán cổ phần cho CBCNV: Việc triển khai bán cổ phần cho CBCNV sẽ thực hiện sau khi tổ chức bán đấu giá công khai ra công chúng.

-Giá bán: bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

### **3.2.Cổ phần CBCNV mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty Cổ phần.**

Công ty TNHH NN MTVXây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế có 529 CBCNV đăng ký mua theo quy định tại khoản 2, điều 48 Nghị định 59 với tổng số cổ phần là 2.376.000 cổ phần, tương ứng tổng mệnh giá là 23.760.000.000 đồng chiếm 2,72% vốn điều lệ Công ty Cổ phần.

Tiêu chí xác định người lao động là chuyên gia khá, giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề cao bao gồm:

- Về năng lực, trình độ: Lao động qua đào tạo tối thiểu bậc trung cấp hoặc tương đương, có chuyên môn, tay nghề phù hợp, phát huy vào thực tế công việc mang lại năng suất lao động và hiệu quả công việc cao, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.
- Về phẩm chất: Năng động, sáng tạo; dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm với kết quả công việc được giao;
- Khác: Có thời gian công tác tối thiểu 05 (năm) năm; Không vi phạm kỷ luật, nội quy, quy chế Công ty.

Các tiêu chí này đã được thảo luận và thống nhất tại Hội nghị công nhân viên chức bất thường tổ chức các ngày 03/10/2016. Thời gian thực hiện bán cổ phần cho CBCNV sẽ thực hiện sau khi tổ chức bán đấu giá công khai ra công chúng.

Giá bán: bằng giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

*Có danh sách mua cổ phần ưu đãi theo thâm niên và đăng ký mua thêm theo cam kết thời gian làm việc tại Công ty Cổ phần.*

### **4. Tiêu chí và Cổ phần bán cho Nhà đầu tư chiến lược.**

Tổng số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược là 14.150.000 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá là 141.150.000.000 đồng, chiếm 16,15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần.

Theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần thì “Nhà đầu tư chiến lược là các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài có năng lực tài chính và có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc gắn bó lợi ích lâu dài với doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp sau cổ phần hóa về:



*chuyển giao công nghệ mới; đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao năng lực tài chính; quản trị doanh nghiệp; cung ứng nguyên vật liệu; phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm”.*

Dựa trên quy định này, Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế xây dựng các tiêu chí để lựa chọn nhà đầu tư chiến lược và được Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược theo quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 như sau:

- (i) Nhà đầu tư chiến lược là các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài có năng lực tài chính, có chiến lược kinh doanh phù hợp với Công ty, không xung đột lợi ích hoặc mâu thuẫn với chiến lược phát triển của Công ty:
  - Đã có quan hệ hợp tác thường xuyên, tốt đẹp với Công ty trong các hoạt động như: Chuyển giao công nghệ, cung ứng vật tư, thiết bị, tiêu thụ hoặc hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm của Công ty cổ phần.
  - Có thị trường, thương hiệu uy tín ở trong và nước ngoài, nhất là trong lĩnh vực quản lý, cung cấp nước sạch.
  - Có thiện chí và quyết tâm cao trong quá trình đàm phán để trở thành nhà đầu tư chiến lược.
- (ii) Có thời gian hoạt động tối thiểu 05 năm kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.
- (iii) Năng lực tài chính đảm bảo đầy đủ các tiêu chí sau:
  - Có Báo cáo tài chính trong 03 năm gần nhất liên kế 2013, 2014, 2015 đã được kiểm toán.
  - Có lợi nhuận ròng sau thuế dương trong 03 năm liên tiếp 2013, 2014, 2015, không có lỗ lũy kế, không có nợ xấu và nợ quá hạn.
  - Có đủ tiềm lực tài chính để mua cổ phần chào bán cho nhà đầu tư chiến lược và đồng thuận, cam kết hỗ trợ các nguồn lực cần thiết để công ty cổ phần hoàn thành Dự án Cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế (2011-2015) có tính đến năm 2020 và dự án cấp nước 02 huyện miền núi Nam Đông, A Lưới nhằm xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp nước đồng bộ, hoàn chỉnh, thông minh; đảm bảo cấp nước an toàn và an ninh nước sạch cho trên 92% dân số tỉnh Thừa Thiên Huế (2020) theo quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn 2030.
- (iv) Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền về các nội dung cụ thể:
  - Gắn bó lợi ích lâu dài và hỗ trợ Công ty sau cổ phần hóa về: Chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ; cung ứng vật tư, máy móc thiết bị; phát triển khách hàng; nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh và quản trị doanh nghiệp.

- Không chuyển nhượng số cổ phần được mua trong thời gian tối thiểu 05 năm kể từ ngày Công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.
- Đảm bảo nguồn tài chính hợp pháp để thanh toán tiền mua cổ phần của Nhà đầu tư chiến lược.
- Đặt cọc ngay 10% giá trị cổ phần đăng ký mua theo quy định;
- Đảm bảo ổn định việc làm và thu nhập cho cán bộ công nhân viên và người lao động trong Công ty sau cổ phần hóa, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực của Công ty cổ phần.

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 của UBND tỉnh TT. Huế về việc phê duyệt tiêu chí nhà đầu tư chiến lược tham gia mua cổ phần tại Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước TT. Huế, ngày 22/09/2016 HueWACO đã công bố Thư mời trên website Công ty: <http://huewaco.com.vn/?cid=88&vid=612>. Sau thời hạn đăng ký đã được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết quả có 03 (ba) nhà đầu tư đáp ứng tiêu chí làm Nhà đầu tư chiến lược với tổng số cổ phần đăng ký mua bằng đúng số cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược (14.150.000 cổ phần, tương đương 16,15% Vốn điều lệ), cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu : 1.877.273 cổ phần, chiếm 2,14% VDL.
- Công ty TNHH Cơ điện HAWACO : 2.181.818 cổ phần, chiếm 2,49% VDL.
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai : 10.090.909 cổ phần, chiếm 11,52% VDL.

Công ty đã có Công văn số 516/BC-XDCN ngày 14/10/2016 gửi BCĐ Cổ phần hóa Công ty và UBND tỉnh TT. Huế đề nghị phê duyệt 03 nhà đầu tư trên là nhà đầu tư chiến lược của Công ty.

▪ ***Giá cổ phần chào bán cho nhà đầu tư chiến lược:***

Theo quy định tại Tiết đ, Khoản 3, Điều 6, Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ thì: *Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược được xác định theo nguyên tắc:*

Sau khi tổ chức bán đấu giá công khai cổ phần lần đầu ra bên ngoài, Ban chỉ đạo cổ phần hóa sẽ thực hiện việc bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược. Giá bán do Ban Chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận trực tiếp với các nhà đầu tư chiến lược nhưng không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

Nhà đầu tư chiến lược sẽ tiến hành nộp tiền đặt cọc vào tài khoản phong tỏa của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế. Số tiền nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc tương ứng với 10% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư chiến lược không được nhận lại tiền cọc.

▪ ***Quy định về hạn chế chuyển nhượng cổ phần:***

Theo quy định tại Tiết c, Khoản 3, Điều 6, Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ thì “Nhà đầu tư chiến lược không được chuyển nhượng số cổ phần mua trong thời hạn tối thiểu 05 năm, kể từ ngày Công ty Cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận”.

## **5. Cổ phần bán đấu giá.**

Đấu giá như sau:

-Tổng số lượng cổ phần bán đấu giá ra bên ngoài:9.085.800cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá là 90.858.000.000 đồng chiếm10,37% vốn điều lệ.

-Giá khởi điểm là 10.000 đồng/cổ phần (giá khởi điểm được Ban chỉ đạo cổ phần hóa thông qua trong cuộc họp ngày 17/10/2016).

-Thời gian bán đấu giá: Dự kiến tháng11/2016, sau khi có Quyết định của UBNDtỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty TNHH NN MTVXây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huéthành Công ty Cổ phầnCấp nước Thừa Thiên Huế .

-Tổ chức thực hiện bán đấu giá: Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

- Tổ chức trung gian tư vấn thực hiện đấu giá: Công ty cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á.

## **VIII.Loại cổ phần và phương thức phát hành.**

### **1. Loại cổ phần.**

Tất cả cổ phần của Công ty tại thời điểm thành lập là cổ phần phổ thông. Các hoạt động mua, bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty Cổ phần và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

### **2. Phương thức phát hành.**

-Việc bán cổ phần ưu đãi cho CBCNV được thực hiện tại doanh nghiệp theo danh sách đã được phê duyệt.

-Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược được thực hiện tại doanh nghiệp theo danh sách đã được phê duyệt.

-Cổ phần bán cho các nhà đầu tư khác thông qua hình thức bán đấu giá dự kiến được tổ chức tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

## **IX. Phương án sử dụng lao động và chi phí, nguồn chi trả chính sách lao động dôi dư.**

### **1. Phương án sử dụng lao động:**

Số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp: 559 người.

Trong đó: Lao động dôi dư: 16 người.

Lao động chuyển sang làm việc tại Công ty Cổ phần là: 543 người.

2. Chi phí, nguồn chi trả chính sách lao động dôi dư:

- Tổng chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư: 1.055.825.500 đồng (*Một tỷ không trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm hai mươi lăm ngàn, năm trăm đồng*), trong đó:

+ Chi phí chế độ đối với lao động nghỉ hưu theo Nghị định 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ là: 911.963.300 đồng (Chín trăm mười một triệu, chín trăm sáu mươi ba ngàn, ba trăm đồng). Nguồn chi trả: Sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp theo quy định.

+ Chi phí trợ cấp mất việc làm cho người lao động do Công ty chi trả là: 143.862.200 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi hai ngàn, hai trăm đồng).

Chi tiết về chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư được thể hiện trong Phương án lao động kèm theo.

#### **X. Phương án sử dụng đất.**

Phương án sử dụng đất của Công ty được phê duyệt theo Công văn số 2462/UBND-ĐC ngày 21/05/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó:

Số khu đất sử dụng gồm: 36 khu vực; và 27 khu đất theo Phương án sử dụng các khu đất quy hoạch để Xây dựng nhà máy nước sạch và trạm tăng áp giai đoạn 2015-2017.

Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa: Tiếp tục sử dụng khu đất vào mục đích kinh doanh: làm trụ sở chính, văn phòng làm việc; Làm nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho; Trạm bơm, bể chứa theo hiện trạng sử dụng...

Hình thức: Thuê đất, trả tiền thuê hàng năm. Thời hạn sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Riêng vị trí thuộc diện quy hoạch đến năm 2017 (gồm khu đất Nhà máy nước sạch Dã Viên, Tứ Hạ): Công ty có trách nhiệm giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất, tiếp tục sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh nước sạch và thực hiện hình thức thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm cho đến khi thực hiện quy hoạch theo các Quyết định về quy hoạch của UBND tỉnh thì Công ty có nghĩa vụ thực hiện theo quy định của luật đất đai và chỉ đạo của UBND tỉnh.

#### **XI. Phương án đăng ký giao dịch và niêm yết trên sàn chứng khoán.**

Sau khi chuyển mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần, Công ty sẽ tuân thủ theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/09/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước|:

*“a) Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn tất thủ tục đăng ký công ty đại chúng, đăng ký cổ phiếu để lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.*

*b) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán, sau khi thực hiện các thủ tục để đưa cổ phiếu vào giao dịch trên thị trường chứng khoán theo quy định tại Điểm a Điều này, trong thời hạn tối đa một (01) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa phải bổ sung hồ sơ để hoàn tất thủ tục niêm yết tại các sở giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.”*

## **XII. Rủi ro dự kiến.**

### **1. Rủi ro về kinh tế.**

Sự ổn định và vững mạnh của nền kinh tế trong nước cũng như thế giới là điều kiện hết sức quan trọng và cần thiết cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung.

Những năm vừa qua, khủng hoảng tài chính toàn cầu và suy thoái kinh tế đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam ngày càng bị giảm sút, cụ thể tăng trưởng 5,25% năm 2012, 5,42% năm 2013 và năm 2014 tăng trưởng kinh tế có cao hơn một chút là 5,98%.

Với các tín hiệu tích cực của kinh tế vĩ mô, rủi ro kinh tế sẽ giảm bớt và hoạt động của doanh nghiệp sẽ khả quan hơn trong thời gian tới.

Hoạt động chủ yếu của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế là sản xuất cung cấp nước sạch, một sản phẩm thuộc dạng thiết yếu cho sinh hoạt của người dân, chiếm tỷ trọng lớn so với các mục đích khác. Do đó, nhìn chung, hoạt động kinh doanh của Công ty ít bị ảnh hưởng nhiều từ rủi ro kinh tế.

### **2. Rủi ro về luật pháp.**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật khác nhau như Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Tài nguyên nước,...

Hệ thống luật và các văn bản dưới luật của Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về chính sách có thể xảy ra và khi xảy ra sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tuy nhiên, có thể thấy được mặt tích cực từ những thay đổi này đó là tạo ra hành lang pháp lý ngày càng chặt chẽ và khoa học, phù hợp với hệ thống pháp luật và thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài cũng như giúp cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước tiến hành thuận lợi hơn.



### **3. Rủi ro đặc thù.**

#### **Rủi ro từ nguồn nước tự nhiên khai thác**

Nguồn nước thô nguyên liệu đầu vào để sản xuất nước sạch được khai thác từ các sông như: Sông Hương, Sông Bồ, Sông Ô Lâu, Sông Nong... Nguồn nước sông phụ thuộc vào thượng nguồn, vào sự điều tiết của các đập thủy điện ở thượng lưu. Do đó, Công ty có thể gặp các rủi ro từ điều kiện tự nhiên của nguồn nước bị thay đổi. Sự thay đổi về chất lượng và lưu lượng các dòng sông sẽ ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sản xuất nước.

Hoạt động các hồ đập đầu nguồn như Tả Trạch, Hương Điền, A Lưới; hoạt động thi công đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan, ... làm suy giảm chất lượng nước sông Hương, sông Bồ và các sông khác trên địa bàn tỉnh TT. Huế (độ đục cao, kéo dài; hàm lượng  $Fe^{2+}$ ,  $Mn^{2+}$ , COD, BOD tăng cao; ...). Từ năm 2013 Công ty phải sử dụng thêm than hoạt tính dạng hạt, thay mới cát Mangan (Mn), châm bổ sung  $KMnO_4$ , tăng định mức xử lý Clo, xử lý nước bằng Ozôn và tia cực tím, .... làm tăng chi phí SXKD và là mối nguy, thách thức đối với kế hoạch cấp nước an toàn và ngon của Công ty.

#### **Rủi ro thất thoát nước (NRW)**

Nước rò rỉ được phân theo 02 loại: loại dễ thấy (nước tràn lên mặt đất) và loại khó thấy (nước chảy ngầm dưới lòng đất, chảy vào hệ thống cống thoát nước..).

Việc sửa chữa các điểm rò rỉ loại dễ thấy được thực hiện trong ngày. Còn đối với điểm rò rỉ khó thấy, cần phải có kế hoạch dò tìm và sửa chữa. Các điểm rò rỉ loại này sẽ tồn tại trong một thời gian dài và chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số lượng nước rò rỉ. Hơn nữa, nếu chúng ta không dò tìm và sửa chữa các điểm rò rỉ loại này một cách có hệ thống, chúng sẽ gây ra các sự cố lớn hơn và lượng nước rò rỉ do đó cũng tăng lên.

Hoạt động cấp nước của Công ty với diện bao phủ rộng, hệ thống đường ống được đầu tư qua nhiều thời kỳ, nhất là việc tiếp nhận các HTCN từ các BQL Dự án địa phương với kỹ thuật thi công chưa tốt, chất lượng đường ống, phụ kiện thấp, ... là nguy cơ của NRW.

Hiện nay Công ty đang ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến trong công tác quản lý hệ thống cấp nước nhằm giảm thiểu NRW như: Hệ thống thông tin địa lý GIS, hệ thống Scada, lắp đặt đồng hồ điện từ phân vùng tách mạng, giám sát dữ liệu trên mạng cấp bằng các cello, chủ động dò tìm nước chảy và điều chỉnh áp lực mạng cấp, phân tích và đánh giá mạng lưới cấp nước...

### **4. Rủi ro của đợt chào bán.**

Đợt phát hành ra công chúng lần đầu của Công ty Cổ phần Cấp nước TT. Huế nhằm mục đích phát hành cổ phiếu, huy động vốn từ các nhà đầu tư ngoài Nhà nước để bổ sung vốn cho hoạt động SXKD của Công ty để trở thành Công ty Cổ phần.

Tuy nhiên trong thời điểm hiện tại và trong thời gian sắp tới, thị trường Chứng khoán chưa có dấu hiệu phục hồi. Bên cạnh đó với đặc thù là đơn vị cấp nước toàn tỉnh, không phân biệt đô thị và nông thôn. Trong đó khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, các xã bãi ngang, khó khăn và đặc biệt khó khăn của tỉnh với địa bàn cấp nước rộng, mật độ dân cư thưa thớt, suất đầu tư cao, giá bán ở nông thôn thấp hơn giá thành, giá bán cho hộ nghèo, dân tộc thiểu số cận nghèo giảm thêm 15 – 20%. Do liên tục mở rộng cấp nước nông thôn nên chi phí bù chéo giá nước cho sinh hoạt, nhất là cho khu vực nông thôn hàng năm tăng cao. Trong thời gian sắp đến, Công ty phải thực hiện Dự án nâng cấp mở rộng HTCN 2011-2020 với tổng mức đầu tư rất lớn. Bên cạnh sẽ đảm bảo nhu cầu, an ninh nước, CNAT và ngon cho trên 91,5% (2020), có tính đến 2030, góp phần tích cực phát triển KTXH tỉnh nhà thì việc phát hành lần này của Công ty Cổ phần Cấp nước TT. Huế bị ảnh hưởng khá lớn. Giá bán phải ở mức hấp dẫn để thu hút sự tham gia, quan tâm của các nhà đầu tư.

Thừa Thiên Huế là địa phương với điều kiện KTXH còn gặp nhiều khó khăn; thu nhập, đời sống người dân chưa cao; hoạt động du lịch, dịch vụ, sản xuất, công nghiệp tăng trưởng chậm; ... Hoạt động SXKD nước sạch chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu, mang tính công ích cao, nhất là cấp nước cho khu vực nông thôn, nhất là 2 huyện nghèo miền núi Nam Đông, A Lưới nên sự quan tâm của các nhà đầu tư đến Công ty còn chưa nhiều.

Để hạn chế rủi ro này Công ty Cổ phần Cấp nước TT. Huế đã lựa chọn hình thức cổ phần hóa nhưng vẫn giữ nguyên phần vốn góp chi phối của Nhà nước. Vốn Nhà nước chiếm gần 70% vốn điều lệ của Công ty.

## **5. Rủi ro khác.**

Các rủi ro khác nằm ngoài dự đoán và vượt quá khả năng phòng chống của con người như thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa,...là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty Cổ phần Cấp nước TT. Huế.

**PHẦN IV:**  
**PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN**  
**CỦA CÔNG TY SAU CỔ PHẦN HÓA**

Phương án đầu tư, tổ chức hoạt động kinh doanh sau cổ phần hóa sẽ do Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế quyết định. Với những điều kiện thuận lợi hiện có của doanh nghiệp, kết hợp với những thông tin, dự báo về nhu cầu của tỉnh trong tương lai, Công ty Cổ phần Cấp nước TT. Huế đã xây dựng một số các chỉ tiêu kinh tế tài chính, định hướng phát triển sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa như sau:

**1. Cơ sở hoạch định.**

1.1. Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian trước.

1.2. Quyết định số 86/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 17/6/2009 về việc “Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020”.

1.2. Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2011 và Quyết định Số 2750/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt và điều chỉnh Dự án “Cấp nước Thừa Thiên Huế giai đoạn 2015-2020, có tính đến giai đoạn 2030”.

**2. Mục tiêu phát triển**

- Phần đầu là doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả tiến đến cung cấp dịch vụ hoàn hảo cho khách hàng, giữ vững cấp nước an toàn, phần đầu công bố cấp nước an toàn và ngon toàn mạng vào năm 2019; tăng cường công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, khoa học quản lý và khoa học kỹ thuật để hội nhập khu vực và thế giới; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV.

- Đảm bảo sự phát triển ổn định của Công ty sau cổ phần hóa; đảm bảo ổn định, không gây ra biến động lớn trong hoạt động sản xuất kinh doanh; đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp, cổ đông và người lao động và thực hiện công khai minh bạch theo nguyên tắc thị trường

**3. Chiến lược phát triển.**

- Phát triển, mở rộng hệ thống cấp nước, phần đầu đưa tỷ lệ người dân dùng nước sạch từ 81% lên trên 91,5% vào năm 2020 (100% dân cư đô thị và trên 80% dân cư khu



vực nông thôn) cấp nước an toàn và ngon theo tiêu chuẩn Châu Âu và Nhật Bản, là tiêu chí góp phần xây dựng quê hương hạnh phúc. Xây dựng HTCN thông minh, bền vững, hiệu quả, đảm bảo an toàn an ninh nguồn nước cho tỉnh nhà, cấp nước trong điều kiện thiên tai, biến đổi khí hậu toàn cầu đáp ứng nhu cầu dùng nước sạch toàn tỉnh đến năm 2020, có tính đến 2030, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, tạo cơ sở hạ tầng thiết yếu, đáp ứng nhu cầu CNH-HĐH và phát triển KT-XH của tỉnh.

- Bảo đảm hoạt động SXKD có hiệu quả cao: Sản lượng nước thương phẩm tăng bình quân trên 3%/năm (giai đoạn 2017-2018); Năng tổng công suất từ 200.000m<sup>3</sup> lên 320.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, thi công 710km đường ống từ DN50-DN1200; Giảm tỷ lệ NRW (thất thoát thất thu nước) hàng năm 1%. NSLĐ tăng tối thiểu 8%/năm. Mở rộng ngành nghề hoạt động nhất là các lĩnh vực mà Công ty có lợi thế nhằm nâng cao doanh thu, lợi nhuận cho Công ty.

- Huy động tốt các nguồn vốn, phân kỳ các giai đoạn đầu tư hợp lý, đảm bảo cung cấp nước đáp ứng nhu cầu phát triển, giá nước phù hợp khả năng chi trả của người dân và kế hoạch trả nợ dự án ADB, AFD.

- Tập trung đầu tư, đổi mới, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, bảo đảm hoạt động SXKD có hiệu quả cao, tiến đến cung cấp dịch vụ hoàn hảo cho khách hàng; đảm bảo an ninh nước sạch, cấp nước trong điều kiện thiên tai, biến đổi khí hậu, ... giữ vững cấp nước an toàn, phấn đấu công bố cấp nước an toàn và ngon toàn mạng vào năm 2020.

- Tăng cường công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, khoa học quản lý và khoa học công nghệ để hội nhập khu vực và thế giới; tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần CBCNV.

#### **4. Phương án sản xuất kinh doanh của Công ty sau cổ phần hóa.**

##### **4.1. Phương án lao động.**

Dựa trên cơ sở nguồn lao động hiện có và kế hoạch kinh doanh của Công ty sau khi chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần, Công ty dự kiến sắp xếp lại toàn bộ lực lượng lao động. Số liệu cụ thể về lao động tại thời điểm có quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá được thể hiện trong bảng dưới đây:

| STT        | Chỉ tiêu  | Tổng số người | Ghi chú |
|------------|---|---------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp</b>                        | <b>559</b>    |         |
| <b>1</b>   | Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ   | <b>06</b>     |         |
| <b>2</b>   | Lao động làm việc theo HĐLĐ   | <b>552</b>    |         |
|            | a) Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn                                    | 427           |         |
|            | b) Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng              | 119           |         |
|            | c) Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc theo công việc nhất định có thời gian dưới 03 tháng | 0             |         |
|            | d) Lao động tạm ngừng việc hưởng chế độ BHXH  | 06            |         |
| <b>3</b>   | Lao động đang làm nghĩa vụ quân sự  | <b>01</b>     |         |
| <b>II</b>  | <b>Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa</b>    | <b>16</b>     |         |
| 1          | Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành                                   | 11            |         |
| 2          | Số lao động sẽ chấm dứt HĐLĐ  | 0             |         |
|            | a) Hết hạn HĐLĐ   | 0             |         |
|            | b) Tự nguyện chấm dứt HĐLĐ  | 0             |         |
|            | c) Lý do theo qui định pháp luật  |               |         |
| 3          | Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp         | 05            |         |
|            | a) Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định số 63/2015/NĐ-CP                           | 02            |         |
|            | b) Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm                | 03            |         |
| <b>III</b> | <b>Số lao động còn hạn HĐLĐ sẽ chuyển sang Công ty Cổ phần</b>                            | <b>543</b>    |         |
| 1          | Số lao động mà HĐLĐ đang còn thời hạn   | 536           |         |
| 2          | Số lao động nghỉ theo 3 chế độ BHXH.  | 06            |         |
|            | a) Ốm đau   | 01            |         |
|            | b) Thai sản   | 05            |         |
|            | c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp   | 0             |         |
| 3          | Số lao động tạm hoãn thực hiện HĐLĐ   | 01            |         |
|            | a) Nghĩa vụ quân sự   | 01            |         |
|            | b) Nghĩa vụ công dân khác   | 0             |         |

| STT | Chỉ tiêu                                     | Tổng số người | Ghi chú |
|-----|--|---------------|---------|
|     | c) Bị tạm giam, tạm giữ                      | 0             |         |
|     | d) Do hai bên thỏa thuận (không quá 3 tháng) | 0             |         |

(Nguồn: Phòng ĐTPTNNL - Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước TT.Huế)

#### 4.2. Chính sách đối với người lao động.

Các chính sách về lao động của Công ty trong giai đoạn 2015 - 2017 có những điểm chính sau:

- Căn cứ vào quỹ tiền lương đăng ký và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

- Việc trả lương thực hiện theo quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty theo mức độ hoàn thành và độ phức tạp của công việc.

- Thực hiện mua BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động theo chế độ chính sách nhà nước.

- Về tiền thưởng: Theo quy định của Nhà nước và quy chế của Công ty.

- Kế hoạch cụ thể về Quỹ lương của Công ty sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định trên cơ sở đề xuất của Ban Giám đốc Công ty theo đúng quy định hiện hành.

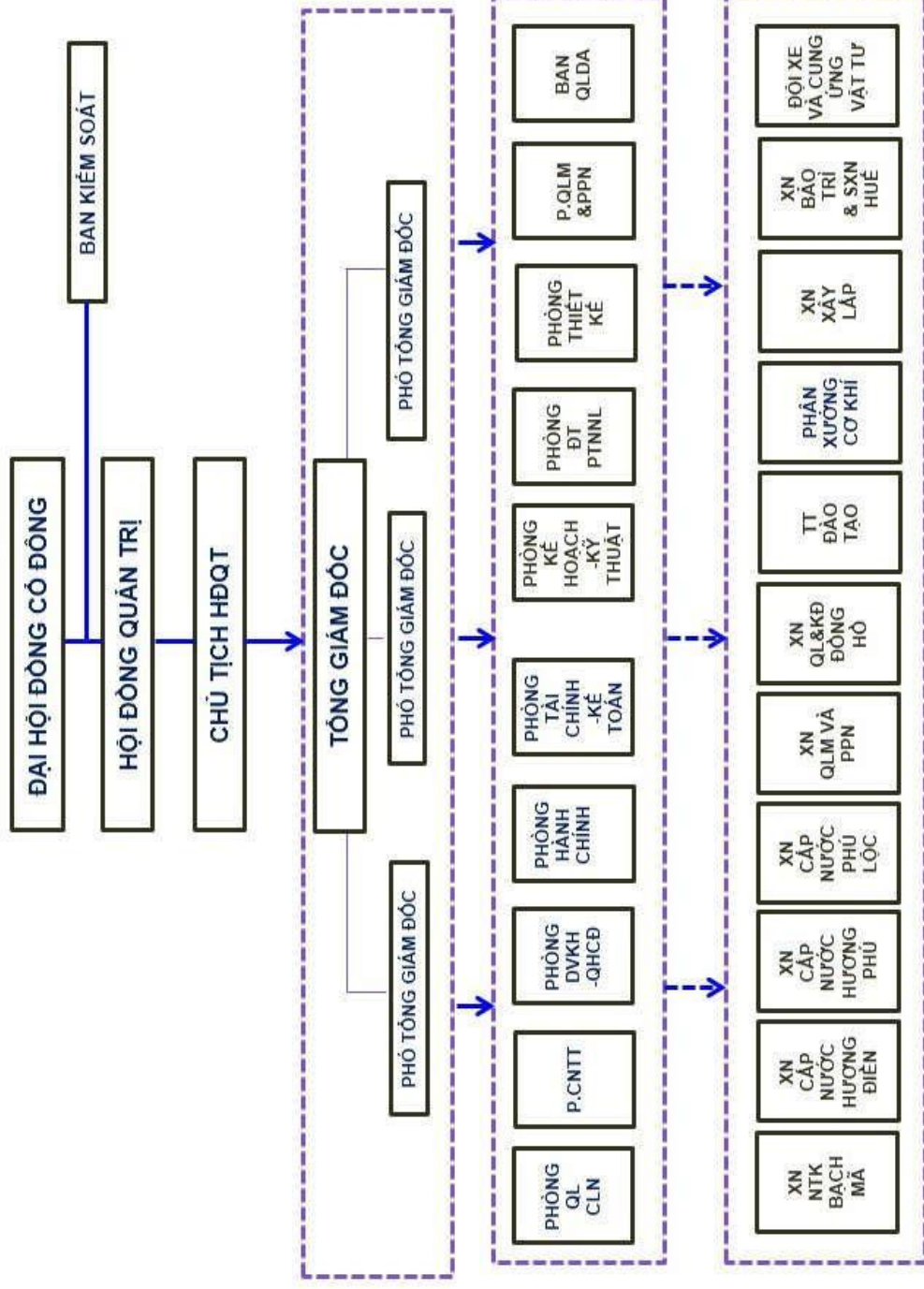
- Căn cứ các quy định của pháp luật về lao động, kế hoạch kinh doanh và tình hình cụ thể của quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty sẽ có chế độ lương, thưởng thích hợp để kích thích lực lượng lao động, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về mặt tài chính của cán bộ công nhân viên.

- Công ty thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động và các chính sách của Công ty

#### 4.3. Tổ chức bộ máy sau cổ phần hóa.

##### 4.3.1. Sơ đồ tổ chức:

## SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ



#### 4.3.2. Bố trí lao động định biên

| TT  | Đơn vị                               | Năm 2016   | Năm 2017   | Năm 2018   | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|------------|------------|------------|---------|
| 1.  | Hội đồng quản trị                    | 5          | 5          | 5          |         |
| 2.  | Ban kiểm soát                        | 3          | 3          | 3          |         |
| 3.  | Tổng Giám đốc                        | 1          | 1          | 1          |         |
| 4.  | Các Phó Tổng giám đốc                | 3          | 3          | 3          |         |
| 5.  | Phòng Hành chính                     | 12         | 12         | 12         |         |
| 6.  | Phòng Tài chính - Kế toán            | 12         | 12         | 13         |         |
| 7.  | Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật            | 12         | 13         | 13         |         |
| 8.  | Phòng Đào tạo PTNNL                  | 11         | 11         | 11         |         |
| 9.  | Trung tâm Đào tạo                    | 2          | 2          | 2          |         |
| 10. | Phòng dịch vụ khách hàng & QHCD      | 11         | 11         | 12         |         |
| 11. | Phòng Công nghệ thông tin            | 6          | 7          | 7          |         |
| 12. | Phòng Quản lý mạng và Phân phối nước | 11         | 12         | 14         |         |
| 13. | Phòng Quản lý Chất lượng nước        | 10         | 11         | 12         |         |
| 14. | Ban Quản lý Dự án                    | 3          | 4          | 5          |         |
| 15. | Phòng Thiết kế                       | 12         | 13         | 13         |         |
| 16. | XN Cấp nước Huế                      | 97         | 98         | 100        |         |
| 17. | XN Cấp nước Hương Phú                | 51         | 53         | 55         |         |
| 18. | XN Cấp nước Hương Điền               | 91         | 93         | 95         |         |
| 19. | XN Cấp nước Phú Lộc                  | 47         | 50         | 53         |         |
| 20. | XN Xây lắp                           | 60         | 61         | 62         |         |
| 21. | Xưởng Cơ khí                         | 17         | 17         | 19         |         |
| 22. | XN NTK Bạch Mã                       | 11         | 12         | 13         |         |
| 23. | XN Kiểm định Đồng hồ                 | 28         | 29         | 30         |         |
| 24. | Xí nghiệp Bảo trì MMTB và SXN Huế    | 40         | 40         | 40         |         |
| 25. | Đội Vật tư & Xe máy                  | 8          | 8          | 9          |         |
| *   | <b>Tổng cộng:</b>                    | <b>559</b> | <b>576</b> | <b>594</b> |         |
|     |                                      |            |            |            |         |

**5. Các chỉ tiêu SXKD chủ yếu giai đoạn 2016 đến 2018 của Công ty.**

| STT | Các chỉ tiêu chính                            | ĐVT                  | Dự kiến kế hoạch năm |         |         |
|-----|---|----------------------|----------------------|---------|---------|
|     |   |                      | 2016                 | 2017    | 2018    |
| I   | CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NƯỚC MÁY                 |                      |                      |         |         |
| 1   | Sản lượng nước máy sản xuất                   | 1.000 m <sup>3</sup> | 52.941               | 54.782  | 56.426  |
| 2   | Sản lượng nước thương phẩm                    | 1.000 m <sup>3</sup> | 45.000               | 46.565  | 47.962  |
| 3   | Tỷ lệ thất thoát bình quân                    | %                    | 15                   | 15      | 15      |
| 4   | Giá bán nước máy bình quân                    | Đồng/m <sup>3</sup>  | 7.622                | 8.547   | 9.487   |
| II  | CÁC CHỈ TIÊU CHUNG                            |                      |                      |         |         |
| 1   | Lao động và thu nhập                          |                      |                      |         |         |
| 1.1 | Tổng số lao động                              | Người                | 559                  | 576     | 594     |
| 1.2 | Thu nhập bình quân/người/tháng                | Triệu đồng           | 9.831                | 9.295   | 8.983   |
| 2   | Nộp Ngân sách nhà nước                        | Triệu đồng           | 36.622               | 37.948  | 43.833  |
| 2.1 | Thuế GTGT                                     | Triệu đồng           | 0                    | 0       | 0       |
| 2.2 | Thuế tài nguyên                               | Triệu đồng           | 1.588                | 1.643   | 1.693   |
| 2.3 | Thuế Thu nhập doanh nghiệp                    | Triệu đồng           | 5.280                | 5.600   | 6.000   |
| 2.4 | Các khoản thuế khác                           | Triệu đồng           | 1.500                | 1.600   | 1.700   |
| 2.5 | Phí DVMTR                                     | Triệu đồng           | 1.800                | 1.863   | 1.918   |
| 2.6 | Phí thoát nước                                | Triệu đồng           | 24.000               | 25.000  | 26.000  |
| III | CÁC CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH                     |                      |                      |         |         |
| 1   | Vốn Chủ sở hữu (Vốn điều lệ)                  | Triệu đồng           | 876.000              | 876.000 | 876.000 |
| 2   | Tổng doanh thu                                | Triệu đồng           | 433.850              | 479.520 | 540.350 |
| 2.1 | Doanh thu sản xuất kinh doanh nước sạch       | Triệu đồng           | 343.000              | 398.000 | 455.000 |
| 2.2 | Doanh thu lắp đặt HTCN                        | Triệu đồng           | 10.150               | 7.500   | 6.500   |
| 2.3 | Doanh thu NTK Bạch Mã                         | Triệu đồng           | 9.500                | 11.000  | 13.000  |
| 2.4 | Doanh thu nhượng vật tư, khảo sát thiết kế... | Triệu đồng           | 1.000                | 800     | 600     |
| 2.5 | Doanh thu xây lắp                             | Triệu đồng           | 70.000               | 62.000  | 65.000  |
| 2.6 | Doanh thu tài chính                           | Triệu đồng           | 200                  | 220     | 250     |
| 3   | Chi phí sản xuất kinh doanh                   | Triệu đồng           | 409.850              | 451.520 | 510.350 |
| 4   | Lợi nhuận trước thuế                          | Triệu đồng           | 24.000               | 28.000  | 30.000  |
| 5   | Tỷ suất LN trước thuế trên doanh              | %                    | 5,53                 | 5,84    | 5,55    |

| STT | Các chỉ tiêu chính   | ĐVT        | Dự kiến kế hoạch năm |        |        |
|-----|--|------------|----------------------|--------|--------|
|     | thu  |            |                      |        |        |
| 6   | Tỷ suất LN trước thuế trên vốn CSH (Vốn điều lệ)               | %          | 2,74                 | 3,20   | 3,42   |
| 7   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                     | Triệu đồng | 5.280                | 5.600  | 6.000  |
| 8   | Lợi nhuận sau thuế   | Triệu đồng | 18.720               | 22.400 | 24.000 |
| 8.1 | Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)                          | Triệu đồng | 1.872                | 2.240  | 2.400  |
| 8.2 | Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)                              | Triệu đồng | 1.872                | 2.240  | 2.400  |
| 8.3 | Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)                              | Triệu đồng | 936                  | 1.120  | 1.200  |
| 8.4 | Lợi nhuận còn lại để trả cổ tức (bao gồm cả phần vốn Nhà nước) | Triệu đồng | 14.040               | 16.800 | 18.000 |
| 9   | Tỷ lệ trả cổ tức dự kiến                                       | %          | 1,60                 | 1,92   | 2,05   |

*Ghi chú: Thuế TNDN được tính trên cơ sở:*

-Thu nhập tính thuế = Lợi nhuận trước thuế - cổ tức nhận được từ hoạt động góp vốn vào Công ty Cổ phần (Trong trường hợp Công ty được góp vốn đã nộp thuế TNDN);

- Chính phủ sẽ giảm thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tới. Cụ thể: Thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 là 22%, 2017-2018 là 20%.

#### **6. Dự kiến Kế hoạch đầu tưXây dựng cơ bản giai đoạn 2016–2018.**

| STT | Dự án   | Giá trị đầu tư (tỷ đồng) | Nguồn vốn      |         | Thời gian thực hiện |
|-----|---|--------------------------|----------------|---------|---------------------|
|     |   |                          | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay |                     |
| 1   | Xây dựng trạm trung chuyển điều áp và trung tâm giao dịch khách hàng Sịa                                      | 14,4                     | 14,4           |         | 2016-2017           |
| 2   | Xây dựng trạm trung chuyển điều áp và trung tâm giao dịch khách hàng Điền Môn                                 | 14,6                     | 14,6           |         | 2016-2017           |
| 3   | Xây dựng trạm trung chuyển điều áp Hương Phong  | 14,6                     | 14,6           |         | 2016-2017           |
| 4   | Xây dựng nhà máy nước sạch Thượng Long (2.000 m <sup>3</sup> /ng/đ) và HTCN 5 xã vùng trên tại Huyện Nam Đông | 45,0                     | 45,0           |         | 2017-2018           |
| 5   | Xây HTCN 5 xã vùng dưới tại Huyện Nam Đông  | 19,8                     | 19,8           |         | 2017-2018           |
| 6   | Xây dựng nhà máy nước sạch Tà rê, A Lưới (4.000 m <sup>3</sup> /ng/đ)   | 36,2                     | 36,2           |         | 2017-2018           |
| 7   | Xây dựng nhà máy nước sạch  | 5,6                      | 5,6            |         | 2016-2017           |



| STT | Dự án  | Giá trị đầu tư (tỷ đồng) | Nguồn vốn       |                 | Thời gian thực hiện |
|-----|--|--------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|
|     |  |                          | Vốn chủ sở hữu  | Vốn vay         |                     |
|     | Bình Điện (2.000m <sup>3</sup> /ng/đ)  |                          |                 |                 |                     |
| 8   | Xây dựng bể chứa 3.000m <sup>3</sup> nhà máy Chân Mây  | 8,0                      | 8,0             |                 | 2016-2017           |
| 9   | Xây dựng bể chứa 1.500 m <sup>3</sup> nhà máy Hòa Bình Chương  | 3,0                      | 3,0             |                 | 2017-2018           |
| 10  | Xây dựng tuyến D280 HDPE, L=3,6km cấp cho Trạm trung chuyển điều áp Điện Môn   | 5,9                      | 5,9             |                 | 2016-2017           |
| 11  | Dự án nối mạng HTCN sạch Xã Hương Nguyên, A Lưới   | 7,0                      | 7,0             |                 | 2016-2017           |
| 12  | Dự án nối mạng HTCN sạch Xã Hồng Thái, A Lưới  | 1,9                      | 1,9             |                 | 2016-2017           |
| 13  | Dự án cấp nước toàntỉnhgiai đoạn 1 vay vốn ADB, thi công 710 km.   | 44,1 triệu USD           | 8,94 triệu USD  | 35,16 triệu USD | 2017-2018           |
| 14  | Dự án cấp nước toàntỉnh giai đoạn 2 vay vốn AFD, Xây dựng 3 nhà máy mới (Vạn Niên 3: 120.000m <sup>3</sup> /ng/đ, Hương Vân: 30.000 m <sup>3</sup> /ng/đ, Lộc Bôn: 30.000 m <sup>3</sup> /ng/đ) mở rộng NM Phong Thu từ 8.000 lên 30.000 m <sup>3</sup> /ng/đ. | 66,73 triệu USD          | 14,41 triệu USD | 52,32 triệu USD | 2018-2019           |
| *   | <b>Tổng mức đầu tư các dự án giai đoạn 2016-2019</b>   | <b>2.666,24</b>          | <b>700,65</b>   | <b>1.965,59</b> |                     |

*Ghi chú: (\*) : Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)*

*(\*) : Vay Ngân hàng Phát triển Pháp (AFD)*

*(\*\*) : Vốn chủ sở hữu gồm vốn Công ty.*

## **7. Các giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh doanh chính.**

### **7.1. Phương án tài chính.**

Căn cứ vào định hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2016 - 2018 về SXKD, chiến lược đầu tư Xây dựng cơ bản, dự kiến kế hoạch vay vốn và trả nợ các dự án, Công ty Cổ phần Cấp nước TT. Huế Xây dựng phương án tài chính của Công ty với các chỉ tiêu cơ bản như sau:

| STT | Chỉ tiêu         | ĐVT        | Dự kiến năm 2016 | Dự kiến năm 2017 | Dự kiến năm 2018 |
|-----|------------------|------------|------------------|------------------|------------------|
| A   | Tài sản          |            | 1.144.000        | 1.544.000        | 2.044.000        |
| I   | Tài sản ngắn hạn | Triệu đồng | 374.122          | 424.122          | 324.122          |

| STT      | Chỉ tiêu                                 | ĐVT        | Dự kiến năm 2016 | Dự kiến năm 2017 | Dự kiến năm 2018 |
|----------|--|------------|------------------|------------------|------------------|
| II       | Tài sản dài hạn                          | Triệu đồng | 769.878          | 1.119.878        | 1.719.878        |
| <b>B</b> | <b>Nguồn vốn</b>                         | Triệu đồng | <b>1.144.000</b> | <b>1.544.000</b> | <b>2.044.000</b> |
| I        | Nợ phải trả                              | Triệu đồng | 274.000          | 674.000          | 1.174.000        |
| II       | Vốn chủ sở hữu<br><b>/Vốn chủ sở hữu</b> | Triệu đồng | 876.000          | 876.000          | 876.000          |

(Nguồn: Phòng TCKT - Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp Nước TT. Huế)

## 7.2. Giải pháp về tài chính.

Nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển của Công ty Cổ phần Cấp Nước TT. Huế trong giai đoạn từ 2016 - 2018 cần khoảng 1.042 tỷ đồng. Để giải quyết vốn cho đầu tư phát triển, Công ty huy động vốn từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước thông qua các hình thức vay vốn và vốn tự có.

Ủy ban nhân dân tỉnh TT. Huế đứng ra bảo lãnh cho Công ty vay vốn của tổ chức quốc tế là Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Quỹ phát triển Pháp (AFD) để thực hiện Dự án nâng cấp mở rộng hệ thống Cấp nước tỉnh TT. Huế giai đoạn (2016 – 2020), có tính đến 2030.

## 7.3. Giải pháp về Kỹ thuật - KHCN

- Chú trọng đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học, thành lập Quỹ KHCN, bộ phận nghiên cứu và phát triển (R&D), chuyên nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới; Khuyến khích nghiên cứu, sáng tạo các sản phẩm, dịch vụ mới, các giải pháp mới, giải quyết các vấn đề phát sinh trong SXKD của Công ty và khách hàng;... Đăng ký đề tài tham gia Giải thưởng sáng tạo KHCN và Hội thi sáng tạo kỹ thuật của tỉnh Thừa Thiên Huế và Trung ương.

- Quản lý thông minh HTCN: nâng cao hiệu quả công tác quản lý và vận hành, tối ưu hóa quá trình xử lý nước, điều vận, cung cấp nước với việc Xây dựng Trung tâm điều khiển hiện đại có màn hình điện tử hiển thị thông tin áp lực, chất lượng nước với hệ thống SCADA và GIS sẽ giám sát, chẩn đoán, điều khiển từ xa toàn bộ hoạt động của Công ty. Đồng thời Xây dựng chương trình quản lý tổng thể ERP về quản lý khách

hàng, hoá đơn, tài chính kế toán, vật tư, nhân sự, quản lý vận hành các nhà máy nước và mạng đường ống cấp nước.

- Lập kế hoạch và lộ trình giảm thiểu NRW gồm các khu vực cấp nước an toàn bền vững, hiệu quả trong 5 năm (2015-2020), thay đồng hồ cấp B bằng đồng hồ cấp C; phấn đấu mỗi năm giảm 1%, đến năm 2020 đạt tỷ lệ ở mức thấp nhất trong cả nước và nằm trong top các công ty cấp nước có tỷ lệ thất thoát thấp.

- Thực hiện Chương trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng và Xây dựng mới các nhà máy ứng dụng công nghệ xanh, thân thiện môi trường.

#### **7.4. Giải pháp về quản lý, nâng cao chất lượng dịch vụ và Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực**

- KIỆN TOÀN BỘ MÁY TINH GỌN; Sau Cổ phần hóa Công ty sẽ tiến hành Cổ phần các XN Xây lắp; XN NTK Bạch Mã, XN Đồng hồ... nhằm đáp ứng nhu cầu công việc, nhất là thực hiện Dự án ADB, AFD; Tái cơ cấu các bộ phận, bố trí, sắp xếp cán bộ đúng việc, đúng chức năng nhiệm vụ, đổi mới quy trình quản lý, công tác quản trị, điều hành doanh nghiệp, không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD.

- Phát huy hiệu quả ISO 9001:2008; ISO/IEC 17025, ISO 14000, tích cực áp dụng triết lý Kaizen và 5S; Hoàn thiện các quy trình quản lý, quy trình tác nghiệp. Đổi mới phương pháp và tư duy, tăng cường kinh tế tri thức, làm việc để nâng cao NSLĐ; 100% các bộ phận khoán chi phí, khoán lương theo sản phẩm và công việc, các Xí nghiệp thực hiện hạch toán báo sổ; Thực hiện kiểm toán nội bộ; Xây dựng, theo dõi việc thực hiện ngân sách hàng tháng, hàng quý, nâng cao quản lý hoạt động thu chi, quản trị dòng tiền. Đẩy mạnh hiệu quả công tác Quản lý tài sản. Xây dựng CSDL, tài liệu và các văn bản liên quan về chuyên môn, kỹ thuật, pháp luật...

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý: Hoàn thiện chương trình quản lý sản xuất (MIS); Ứng dụng chương trình quản lý XD/CB; Hoàn thiện phần mềm quản lý nhân sự (tích hợp thêm module thanh toán tiền lương); Xây dựng phần mềm theo dõi dòng tiền vào ra; Phần mềm bảo trì máy móc thiết bị; Ứng dụng phần mềm FMECA trong quản lý tài sản nhà máy; Xây dựng chương trình quản lý văn thư – lưu trữ...

- Xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng đến năm 2020: giải quyết kịp thời, thỏa mãn các yêu cầu của khách hàng. Triển khai chữ ký điện tử, hóa đơn điện tử, văn phòng điện tử, đa dạng hóa các hình thức thu tiền nước như: hoàn thiện hệ thống quầy thu tiền toàn tỉnh, thực hiện chấm điểm chất lượng dịch vụ của nhân viên và các thủ tục hành chính liên quan thông qua màn hình cảm ứng tại quầy, nhờ

thu qua ngân hàng, bưu điện văn hóa xã, ...Nâng cấp Website chăm sóc khách hàng và Trung tâm CSKH (Call Center) đạt đẳng cấp khu vực châu Á.

- Đa dạng hoá sản phẩm: Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động SXKD NTK Bạch Mã; phát triển dịch vụ lắp đặt nước nội thất; Xây dựng các cửa hàng vật tư; cung ứng dịch vụ phân tích xét nghiệm nhanh. Tổ chức quảng bá, giới thiệu và chuyển giao các sản phẩm và dịch vụ của Công ty đến với tất cả các công ty cấp nước trên toàn quốc và các khách hàng có nhu cầu.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ CBCNV: Đào tạo cơ bản, chuyên sâu, đào tạo chuyên gia, đào tạo nội bộ, đào tạo trong nước và đào tạo nước ngoài, tập trung đào tạo ở những ngành nghề còn thiếu như: Cấp thoát nước, Xây dựng, điện và cao học; đảm bảo tỷ lệ hài hoà giữa đại học, trung cấp và CNKT; Thi tuyển chức danh nội bộ; đăng ký dự Hội thi tay nghề ASEAN, đào tạo và đăng bạ từ 3-4 kỹ sư Asean; Xây dựng Trung tâm đào tạo hướng đến đào tạo bên ngoài.

#### **7.5. Các giải pháp khác:**

- Tiếp tục duy trì và phát triển văn hóa doanh nghiệp, trở thành động lực, mục tiêu của công ty, tạo chất keo kết dính giữa cá nhân và Công ty, góp phần xây dựng nguồn nhân lực mang bản sắc, nét đặc trưng HueWACO.

- Tăng cường đối ngoại quốc tế: thành lập Ban Hội nhập và phát triển, đẩy mạnh hợp tác với JICA (Nhật), VEI (Hà Lan), Seoul Water, KOTRA, K-Water (Hàn Quốc), Aquasitance (Pháp), Deviwas (Đức), Úc, ...; thực hiện hiệu quả dự án JICA giai đoạn 3; Tiếp tục ký kết hợp tác 4 bên giai đoạn 2015-2018; hợp tác kết nghĩa với Cục nước Seoul – Hàn Quốc; tham gia tích cực Hiệp hội các công ty nước Đông Nam Á - SEAWUN, WaterLink, Hiệp hội nước quốc tế IWA ...

## 8. Các đề xuất kiến nghị.

Đề nghị UBND tỉnh có cơ chế hỗ trợ Công ty thực hiện thành công mục tiêu nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng nước, nhất là khu vực nông thôn, vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn của tỉnh, nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng dựa trên căn cứ Quyết định 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn (Vốn ngân sách đầu tư cho vùng thị trấn, thị tứ đến 45%; đối với vùng đồng bằng, vùng duyên hải đến 60%; đối với các vùng nông thôn khác đến 75%; đối với các xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã biên giới đến 90%).

## KẾT LUẬN

Việc cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước TT. Huế là thật sự cần thiết nhằm chuyển đổi hình thức hoạt động của Công ty cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh trong thời gian sắp tới.

Kính trình UBND tỉnh xem xét và quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và cho phép Công ty tiến hành các thủ tục chuyển đổi trong thời gian sớm nhất./.

Huế, ngày 18 tháng 10 năm 2016

**CHỦ TỊCH, GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



*Đương Công Nam*